VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 hướng dẫn Chế độ kế toán Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

(Tiếp theo Công báo số 1133 + 1134)

TÀI KHOẢN 156 - THÀNH PHẨM, HÀNG HÓA

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của các loại thành phẩm, hàng hóa của HTX.

- Thành phẩm là những sản phẩm đã kết thúc quá trình chế biến do các bộ phận của HTX trực tiếp sản xuất hoặc thuê ngoài gia công xong đã được kiểm nghiệm phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và nhập kho.

- Hàng hóa là các loại vật tư, sản phẩm do HTX mua về với mục đích để bán (bán buôn và bán lẻ).

b) Giá gốc của thành phẩm, hàng hóa được xác định theo từng nguồn nhập:

- Thành phẩm sản xuất hoàn thành nhập kho, bao gồm chi phí vật liệu, dụng cụ trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung và những chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc sản xuất sản phẩm.

- Thành phẩm thuê ngoài gia công chế biến, bao gồm: Chi phí vật liệu, dụng cụ trực tiếp, chi phí thuê gia công và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến quá trình gia công.

- Hàng hóa mua vào nhập kho, bao gồm: Giá mua, chi phí thu mua (vận chuyển, bốc xếp, bảo quản hàng từ nơi mua về kho HTX, chi phí bảo hiểm,...), các loại thuế không được khấu trừ hoặc hoàn lại, các chi phí sơ chế, gia công thêm (nếu có).

* Không được tính vào giá gốc thành phẩm các chi phí sau:

- Chi phí vật liệu, dụng cụ, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;

- Chi phí vận chuyển, bảo quản hàng tồn kho trừ các khoản chi phí vận chuyển, bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản trong quá trình mua hàng;

- Chi phí quản lý kinh doanh.

* Không hạch toán vào TK 156 các trường hợp sau:

- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận giữ hộ cho các đơn vị khác;

- Vật liệu, dụng cụ mua về dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

c) Để tính giá trị thành phẩm, hàng hóa xuất kho, kế toán có thể áp dụng một trong các phương pháp sau:

+ Phương pháp nhập trước - xuất trước;

+ Phương pháp giá thực tế đích danh;

+ Phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập hoặc cuối kỳ.

- Một số đơn vị có đặc thù (ví dụ như các đơn vị kinh doanh siêu thị hoặc tương tự) có thể áp dụng kỹ thuật xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ theo phương pháp giá bán lẻ để tính giá xuất của hàng tồn kho.

- Chi phí thu mua hàng hóa trong kỳ có thể được hạch toán trực tiếp vào giá gốc hàng tồn kho hoặc được phân bổ cho hàng hóa tiêu thụ trong kỳ và hàng hóa tồn kho cuối kỳ. Việc lựa chọn tiêu thức phân bổ chi phí thu mua hàng hóa tùy thuộc tình hình cụ thể của từng HTX nhưng phải thực hiện theo nguyên tắc nhất quán.

d) Kế toán chi tiết hàng hóa phải thực hiện theo từng kho, từng loại, từng nhóm hàng hóa.

đ) Trường hợp HTX là nhà phân phối hoạt động thương mại được nhận hàng hóa (không phải trả tiền) từ nhà sản xuất để quảng cáo, khuyến mại cho khách hàng mua hàng.

- Khi nhận hàng của nhà sản xuất (không phải trả tiền) dùng để khuyến mại, quảng cáo cho khách hàng, HTX phải theo dõi chi tiết số lượng hàng trên Tài khoản 002 - Vật tư, hàng hóa, TSCĐ nhận giữ hộ, nhận gia công và thuyết minh

trên Bản thuyết minh Báo cáo tài chính đối với hàng nhận được và số hàng đã dùng để khuyến mại cho người mua.

- Khi hết chương trình khuyến mại, nếu không phải trả lại nhà sản xuất số hàng khuyến mại chưa sử dụng hết, kế toán ghi nhận giá trị số hàng khuyến mại không phải trả lại là thu nhập khác.

e) Kế toán chi tiết thành phẩm phải thực hiện theo từng kho, từng loại, nhóm, thứ thành phẩm.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa

Bên Nợ:

- Trị giá của thành phẩm, hàng hóa nhập kho;

- Trị giá của thành phẩm, hàng hóa thừa khi kiểm kê.

Bên Có:

- Trị giá thực tế của thành phẩm, hàng hóa xuất kho;

- Trị giá của thành phẩm, hàng hóa thiếu hụt khi kiểm kê.

Số dư bên Nợ: Trị giá thực tế của thành phẩm, hàng hóa tồn kho cuối kỳ.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Nhập kho thành phẩm do HTX sản xuất ra hoặc thuê ngoài gia công, ghi:

Nợ TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

b) Nhập kho hàng hóa do mua ngoài, ghi:

Nợ TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (thuế GTGT đầu vào)

Có các TK 111, 112, 141, 331,... (tổng giá thanh toán).

Nếu thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ thì trị giá hàng hóa mua vào bao gồm cả thuế GTGT.

Nợ TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa (tổng giá thanh toán)

Có các TK 111, 112, 141, 331,... (tổng giá thanh toán).

c) Trường hợp khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá hàng mua nhận được sau khi mua hàng thì HTX phải căn cứ vào tình hình biến động của hàng hóa

để phân bổ số chiết khấu thương mại, giảm giá hàng mua được hưởng dựa trên số hàng còn tồn kho, số đã xuất bán trong kỳ:

Nợ các TK 111, 112, 331,....

Có TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa (nếu hàng còn tồn kho)

Có các TK 611, 612 (nếu đã tiêu thụ trong kỳ)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có).

d) Giá trị của hàng hóa mua ngoài không đúng quy cách, phẩm chất theo hợp đồng kinh tế phải trả lại cho người bán, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có).

đ) Phản ánh chi phí thu mua hàng hóa, ghi:

Nợ TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 141, 331,...

e) Trường hợp thuê ngoài gia công, chế biến hàng hóa:

- Khi xuất kho hàng hóa đưa đi gia công, chế biến, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa.

- Chi phí gia công, chế biến hàng hóa, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,...

- Khi gia công xong nhập lại kho hàng hóa, ghi:

Nợ TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

g) Xuất kho thành phẩm, hàng hóa để bán cho khách hàng, kế toán phản ánh giá vốn của thành phẩm xuất bán, ghi:

Nợ các TK 611, 612

Có TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa.

h) Xuất kho thành phẩm gửi đi bán, xuất kho cho các cơ sở nhận bán hàng đại lý, ký gửi, ghi:

Nợ TK 157 - Hàng gửi đi bán (gửi bán đại lý)

Có TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa.

i) Khi người mua trả lại số thành phẩm, hàng hóa đã bán:

- Phản ánh doanh thu của hàng bán bị trả lại, ghi:

Nợ TK 521- Các khoản giảm trừ doanh thu

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có)

Có các TK 111, 112, 131,... (tổng giá trị của hàng bán bị trả lại).

- Đồng thời phản ánh giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán bị trả lại nhập lại kho, ghi:

Nợ TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa

Có các TK 611, 612.

k) Xuất kho sản phẩm, hàng hóa cho tiêu dùng nội bộ, ghi:

Nợ các TK 642, 242, 211

Có TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa.

l) Xuất kho thành phẩm, hàng hóa đưa đi góp vốn vào đơn vị khác, ghi:

Nợ TK 121 - Đầu tư tài chính (1218) (theo giá đánh giá lại)

Nợ TK 658 - Chi phí khác (chênh lệch giữa giá đánh giá lại nhỏ hơn giá trị ghi sổ của thành phẩm, hàng hóa)

Có TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa

Có TK 558 - Thu nhập khác (chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của thành phẩm, hàng hóa).

m) Mọi trường hợp phát hiện thừa, thiếu thành phẩm, hàng hóa khi kiểm kê đều phải lập biên bản và truy tìm nguyên nhân xác định người phạm lỗi. Căn cứ vào biên bản kiểm kê và quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền để ghi sổ kế toán.

- Nếu thừa, thiếu thành phẩm, hàng hóa do nhầm lẫn hoặc chưa ghi sổ HTX phải tiến hành ghi bổ sung hoặc điều chỉnh lại số liệu trên sổ kế toán.

- Trường hợp chưa xác định được nguyên nhân thừa, thiếu phải chờ xử lý:

+ Nếu thừa, ghi:

Nợ TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa

Có TK 338 - Phải trả khác.

Khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả khác.

Có các TK liên quan.

+ Nếu thiếu, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác

Có TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa.

- Khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền, kế toán ghi:

Nợ các TK 111, 112,.... (nếu cá nhân phạm lỗi bồi thường bằng tiền)

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (trừ vào lương người phạm lỗi)

Nợ các TK 611, 612 (phần giá trị hao hụt, mất mát còn lại sau khi trừ số thu bồi thường)

Có TK 138 - Phải thu khác.

n) Trường hợp HTX sử dụng sản phẩm sản xuất ra để biếu tặng, khuyến mại, quảng cáo (theo pháp luật về thương mại), căn cứ vào giá trị ghi sổ của sản phẩm, hàng hóa đem biếu tặng:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh

Có TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa.

o) Nếu biếu tặng cho người lao động được trang trải bằng quỹ khen thưởng, phúc lợi, ghi:

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Có TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

p) Kế toán trả lương cho người lao động bằng sản phẩm, hàng hóa:

- Doanh thu của sản phẩm dùng để trả lương cho người lao động, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (tổng giá thanh toán)

Có các TK 511, 512

Có TK 3338 - Thuế khác, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp nhà nước (chi tiết thuế TNCN phải nộp - nếu có).

- Ghi nhận giá vốn hàng bán đối với giá trị sản phẩm dùng để trả lương cho người lao động, ghi:

Nợ các TK 611, 612

Có TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa.

q) Cuối kỳ, khi phân bổ chi phí thu mua cho hàng hóa được xác định là bán trong kỳ, ghi:

Nợ các TK 611, 612

Có TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa.

TÀI KHOẢN 157 - HÀNG GỬI ĐI BÁN

1. Nguyên tắc kế toán

a) Hàng gửi đi bán phản ánh trên Tài khoản 157 được thực hiện theo nguyên tắc giá gốc. Chỉ phản ánh vào Tài khoản 157 "Hàng gửi đi bán" trị giá của hàng hóa, thành phẩm đã gửi đi cho khách hàng, gửi bán đại lý, ký gửi, dịch vụ đã hoàn thành bàn giao cho khách hàng theo hợp đồng kinh tế hoặc đơn đặt hàng, nhưng chưa được xác định là đã bán (chưa được tính là doanh thu bán hàng trong kỳ đối với số hàng hóa, thành phẩm đã gửi đi, dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng).

b) Hàng hóa, thành phẩm phản ánh trên tài khoản này vẫn thuộc quyền sở hữu của HTX, HTX phải mở sổ chi tiết theo dõi từng loại hàng hóa, thành phẩm, từng lần gửi hàng từ khi gửi đi cho đến khi được xác định là đã bán.

c) Không phản ánh vào tài khoản này chi phí vận chuyển, bốc xếp,... chi hộ khách hàng. Tài khoản 157 có thể mở chi tiết để theo dõi từng loại hàng hóa, thành phẩm gửi đi bán, dịch vụ đã cung cấp cho từng khách hàng, cho từng cơ sở nhận đại lý.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 157 - Hàng gửi đi bán

Bên Nợ:

- Trị giá hàng hóa, thành phẩm đã gửi cho khách hàng, gửi bán đại lý, ký gửi;

- Trị giá dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng nhưng chưa được xác định là đã bán.

Bên Có:

- Trị giá hàng hóa, thành phẩm gửi đi bán, dịch vụ đã cung cấp được xác định là đã bán;

- Trị giá hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã gửi đi bị khách hàng trả lại.

Số dư bên Nợ:

Trị giá hàng hóa, thành phẩm đã gửi đi, dịch vụ đã cung cấp chưa được xác định là đã bán trong kỳ.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Khi gửi hàng hóa, thành phẩm cho khách hàng, xuất hàng hóa, thành phẩm cho HTX nhận bán đại lý, ký gửi theo hợp đồng kinh tế, căn cứ phiếu xuất kho, ghi:

Nợ TK 157 - Hàng gửi đi bán

Có TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa.

b) Dịch vụ đã hoàn thành bàn giao cho khách hàng nhưng chưa xác định là đã bán trong kỳ, ghi:

Nợ TK 157 - Hàng gửi đi bán

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

c) Khi hàng gửi đi bán và dịch vụ đã hoàn thành bàn giao cho khách hàng được xác định là đã bán trong kỳ:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có các TK 511, 512

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

Đồng thời phản ánh trị giá vốn của số hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã bán trong kỳ, ghi:

Nợ các TK 611, 612

Có TK 157 - Hàng gửi đi bán.

d) Trường hợp hàng hóa, thành phẩm đã gửi đi bán nhưng bị khách hàng trả lại:

- Nếu hàng hóa, thành phẩm vẫn có thể bán được hoặc có thể sửa chữa được, ghi:

Nợ TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa

Có TK 157 - Hàng gửi đi bán.

- Nếu hàng hóa, thành phẩm bị hư hỏng không thể bán được và không thể sửa chữa được, ghi:

Nợ các TK 611, 612

Có TK 157 - Hàng gửi đi bán.

NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN CHUNG KHÔNG CHIA VÀ CHI PHÍ ĐẦU TƯ XDCB

1. Tài sản cố định, tài sản chung không chia và chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang phải được theo dõi, quyết toán, quản lý và sử dụng theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

2. HTX phải theo dõi chi tiết nguồn hình thành TSCĐ để phân bổ hao mòn một cách phù hợp theo nguyên tắc:

- Đối với TSCĐ hình thành từ nguồn vốn vay hoặc vốn chủ sở hữu phục vụ cho sản xuất, kinh doanh thì hao mòn được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh;

- Đối với TSCĐ hình thành từ Quỹ phúc lợi (nếu được phép trích lập và sử dụng quỹ phúc lợi để mua tài sản sử dụng cho mục đích phúc lợi) thì hao mòn được ghi giảm quỹ phúc lợi;

- Đối với tài sản chung không chia là TSCĐ, HTX thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành đối với tài sản chung không chia.

3. Kế toán phân loại TSCĐ theo mục đích sử dụng. Trường hợp có sự thay đổi về chức năng sử dụng của các bộ phận của tài sản thì kế toán được tái phân loại tài sản theo mục đích sử dụng theo quy định về từng tài sản có liên quan.

TÀI KHOẢN 211 - TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

1. Nguyên tắc kế toán:

1.1. Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm nguyên giá của toàn bộ tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư thuộc quyền sở hữu của HTX.

Tài sản cố định là những tư liệu lao động được biểu hiện dưới hình thái vật chất hoặc phi vật chất, có đủ tiêu chuẩn TSCĐ theo quy định (Trừ trường hợp có quy định riêng đối với 1 số tài sản đặc thù).

a) Tài sản cố định hữu hình là những tài sản có hình thái vật chất do HTX nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc hoạt động khác phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ hữu hình.

Những tài sản hữu hình có kết cấu độc lập hoặc nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ liên kết với nhau thành một hệ thống để cùng thực hiện một hay một số chức năng nhất định, nếu thiếu bất kỳ một bộ phận nào trong đó thì cả hệ thống không thể hoạt động được, nếu thỏa mãn đồng thời cả bốn tiêu chuẩn dưới đây thì được coi là tài sản cố định:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy;
- Có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên;
- Có giá trị theo quy định hiện hành.

Trường hợp một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ liên kết với nhau, trong đó mỗi bộ phận cấu thành có thời gian sử dụng khác nhau và nếu thiếu một bộ phận nào đó mà cả hệ thống vẫn thực hiện được chức năng hoạt động chính của nó nhưng do yêu cầu quản lý, sử dụng tài sản cố định đòi hỏi phải quản lý riêng từng bộ phận tài sản và mỗi bộ phận tài sản đó nếu cùng thỏa mãn đồng thời bốn tiêu chuẩn của tài sản cố định thì được coi là một tài sản cố định hữu hình độc lập.

Đối với súc vật làm việc hoặc cho sản phẩm, nếu từng con súc vật thỏa mãn đồng thời bốn tiêu chuẩn của tài sản cố định đều được coi là một tài sản cố định hữu hình.

Đối với vườn cây lâu năm, nếu từng mảnh vườn cây, hoặc từng cây thỏa mãn đồng thời bốn tiêu chuẩn của tài sản cố định thì cũng được coi là một tài sản cố định hữu hình.

b) TSCĐ vô hình là những tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị, do HTX nắm giữ sử dụng trong sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê và phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình.

Khi một tài sản vô hình được thỏa mãn đồng thời 4 tiêu chuẩn quy định tại điểm a nêu trên thì được coi là tài sản cố định.

1.2. Giá trị TSCĐ phản ánh trên TK 211 theo nguyên giá. HTX phải theo dõi chi tiết nguyên giá của từng loại và từng TSCĐ. Tùy thuộc vào nguồn hình thành, nguyên giá TSCĐ được xác định như sau:

1.2.1. TSCĐ hữu hình

a) Nguyên giá TSCĐ hữu hình do mua sắm bao gồm: Giá mua (trừ các khoản được chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như chi phí chuẩn bị mặt bằng, chi phí vận chuyển và bốc xếp ban đầu, chi phí lắp đặt, chạy thử và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Chi phí lãi vay phát sinh khi mua sắm TSCĐ về dùng ngay không được hạch toán vào nguyên giá TSCĐ.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm được thanh toán theo phương thức trả chậm: Là giá mua trả tiền ngay tại thời điểm mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại). Khoản chênh lệch giữa giá mua trả chậm và giá mua trả tiền ngay được hạch toán vào Tài khoản 2421 - Chi phí chờ phân bổ và phân bổ dần vào chi phí khác theo kỳ hạn thanh toán.

- Nguyên giá TSCĐ là bất động sản: Khi mua sắm bất động sản, đơn vị phải tách riêng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo quy định của pháp luật. Phần giá trị tài sản trên đất được ghi nhận là TSCĐ hữu hình; Giá trị quyền sử

dụng đất được hạch toán là TSCĐ vô hình hoặc chi tiết chi phí chờ phân bổ tùy từng trường hợp theo quy định của pháp luật.

b) Nguyên giá TSCĐ hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành

- Nguyên giá TSCĐ theo phương thức giao thầu: Là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Đối với tài sản cố định là con súc vật làm việc hoặc cho sản phẩm, vườn cây lâu năm thì nguyên giá là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra cho con súc vật, vườn cây đó từ lúc hình thành cho tới khi đưa vào khai thác, sử dụng và các chi phí khác trực tiếp có liên quan.

- TSCĐ hữu hình tự xây dựng hoặc tự sản xuất:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp TSCĐ đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì HTX căn cứ vào chi phí đầu tư xây dựng thực tế để hạch toán tăng nguyên giá TSCĐ theo giá tạm tính. Sau khi quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản được duyệt, nếu có chênh lệch so với giá trị TSCĐ đã tạm tính thì kế toán điều chỉnh tăng, giảm vào nguyên giá TSCĐ.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tự sản xuất là giá thành thực tế của TSCĐ hữu hình cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

c) Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một TSCĐ hữu hình không tương tự (HTX phải chi trả thêm hoặc được nhận thêm về các khoản tiền hoặc tài sản khác cho bên trao đổi) thì giá trị của TSCĐ hữu hình nhận về được xác định bằng giá trị bán của tài sản mang đi trao đổi và điều chỉnh với các khoản tiền, tài sản phải trả thêm hoặc thu thêm về cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một TSCĐ hữu hình tương tự (tài sản tương tự là tài sản có công dụng tương tự, trong cùng lĩnh vực kinh doanh và có giá trị tương đương, không phải trả thêm hoặc được nhận thêm tiền về), nguyên giá TSCĐ nhận về được tính bằng giá trị còn lại của TSCĐ đem trao đổi.

d) Nguyên giá tài sản cố định hữu hình nhận góp vốn, nhận lại vốn góp là giá trị do các sáng lập viên nhất trí hoặc là giá trị do HTX và người góp vốn thỏa thuận hoặc do tổ chức chuyên nghiệp định giá theo quy định của pháp luật và được các thành viên, các sáng lập viên chấp thuận.

đ) Nguyên giá tài sản cố định do phát hiện thừa, được tài trợ, biếu, tặng: Là giá trị theo đánh giá thực tế của Hội đồng giao nhận hoặc tổ chức định giá chuyên nghiệp và các chi phí mà bên nhận phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như: Chi phí vận chuyển, bốc dỡ, lắp đặt, chạy thử, lệ phí trước bạ (nếu có).

1.2.2. TSCĐ vô hình

Nguyên giá của TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí mà HTX phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

a) Nguyên giá của TSCĐ vô hình do mua sắm trả tiền ngay, mua dưới hình thức thanh toán trả chậm, trả góp, mua dưới hình thức trao đổi, TSCĐ vô hình được cho, được biếu, tặng, nhận vốn góp liên doanh, nhận lại vốn góp, do phát hiện thừa.... được xác định như quy định tại điểm 1.2.1 TSCĐ hữu hình.

b) Nguyên giá TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền đã trả để có được quyền sử dụng đất hợp pháp (gồm chi phí đã trả cho tổ chức, cá nhân chuyển nhượng hoặc chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...) hoặc theo thỏa thuận của các bên khi góp vốn. Việc xác định TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất phải tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.

c) Các khoản chi phí như chi phí thành lập HTX, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của HTX mới thành lập, chi phí chuyển dịch địa điểm được ghi nhận là chi phí SXKD trong kỳ hoặc phân bổ dần theo quy định.

d) Các nhãn hiệu, tên thương mại, quyền phát hành, danh sách khách hàng và các khoản mục tương tự được hình thành trong nội bộ HTX không được ghi nhận là TSCĐ vô hình.

1.2.3. TSCĐ thuê tài chính

a) Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu)

cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ thì giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm số thuế GTGT phải trả cho bên cho thuê.

Khi tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản, HTX có thể sử dụng tỷ lệ lãi suất ngầm định, tỷ lệ lãi suất được ghi trong hợp đồng thuê hoặc tỷ lệ lãi suất biên đi vay của bên thuê.

b) Số thuế GTGT đầu vào của tài sản thuê tài chính không được khấu trừ được hạch toán như sau:

- Nếu thuế GTGT đầu vào được thanh toán một lần ngay tại thời điểm ghi nhận tài sản thuê thì nguyên giá tài sản thuê bao gồm cả thuế GTGT;

- Nếu thuế GTGT đầu vào được thanh toán từng kỳ thì được ghi vào chi phí SXKD trong kỳ phù hợp với khoản mục chi phí khấu hao của tài sản thuê tài chính.

c) Khoản nợ thuê tài chính phản ánh trên TK 341 không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

d) Không phản ánh vào tài khoản này giá trị của TSCĐ thuê hoạt động.

1.2.4. Bất động sản đầu tư

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm bất động sản đầu tư (BĐSĐT) của HTX theo nguyên giá, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng tương tự như TSCĐ. BĐSĐT gồm: Quyền sử dụng đất, nhà hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do người chủ sở hữu hoặc người đi thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài chính nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để:

- Sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý; hoặc

- Bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b) Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị bất động sản đủ tiêu chuẩn ghi nhận là BĐSĐT. Không phản ánh vào tài khoản này giá trị bất động sản mua về để bán trong kỳ hoạt động kinh doanh bình thường hoặc xây dựng để bán trong tương lai gần, bất động sản chủ sở hữu sử dụng, bất động sản trong quá trình xây dựng chưa hoàn thành với mục đích để sử dụng trong tương lai dưới dạng BĐSĐT.

BĐSĐT được ghi nhận là tài sản phải thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;

- Nguyên giá phải được xác định một cách đáng tin cậy.

c) BĐSĐT được ghi nhận trên tài khoản này theo nguyên giá. Nguyên giá của BĐSĐT là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà HTX bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa đi trao đổi để có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành BĐSĐT đó.

- Tùy thuộc vào từng trường hợp, nguyên giá của BĐSĐT được xác định như sau:

+ Nguyên giá của BĐSĐT được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua, như: Phí dịch vụ tư vấn, lệ phí trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác,...

+ Trường hợp mua BĐSĐT thanh toán theo phương thức trả chậm, nguyên giá của BĐSĐT được phản ánh theo giá mua trả tiền ngay tại thời điểm mua. Khoản chênh lệch giữa giá mua trả chậm và giá mua trả tiền ngay được hạch toán vào chi phí tài chính theo kỳ hạn thanh toán, trừ khi số chênh lệch đó được tính vào nguyên giá BĐSĐT;

+ Nguyên giá của BĐSĐT tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của BĐSĐT tính đến ngày hoàn thành công việc xây dựng.

- Các chi phí sau không được tính vào nguyên giá của BĐSĐT:

+ Chi phí phát sinh ban đầu (trừ trường hợp các chi phí này là cần thiết để đưa BĐSĐT vào trạng thái sẵn sàng sử dụng);

+ Các chi phí khi mới đưa BĐSĐT vào hoạt động lần đầu trước khi BĐSĐT đạt tới trạng thái hoạt động bình thường theo dự kiến.

d) Các chi phí liên quan đến BĐSĐT phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho BĐSĐT tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá BĐSĐT.

đ) Trong quá trình cho thuê hoạt động phải tiến hành trích khấu hao BĐSĐT và ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ (kể cả trong thời gian ngừng cho thuê). HTX có thể dựa vào các bất động sản chủ sở hữu sử dụng cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao của BĐSĐT.

- Trường hợp HTX ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước từ việc cho thuê BĐSĐT, HTX phải ước tính đầy đủ giá vốn tương ứng với doanh thu được ghi nhận (bao gồm cả số khấu hao được tính trước).

- Giá vốn của BĐSĐT cho thuê bao gồm: Chi phí khấu hao BĐSĐT và các chi phí liên quan trực tiếp khác tới việc cho thuê, như: Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí tiền lương nhân viên trực tiếp quản lý bất động sản cho thuê, chi phí khấu hao các công trình phụ trợ phục vụ việc cho thuê BĐSĐT.

e) HTX không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì HTX được đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán (tương tự như việc lập dự phòng đối với hàng hóa bất động sản).

g) Đối với những BĐSĐT được mua vào nhưng phải tiến hành xây dựng, cải tạo, nâng cấp trước khi sử dụng cho mục đích đầu tư thì giá trị bất động sản, chi phí mua sắm và chi phí cho quá trình xây dựng, cải tạo, nâng cấp BĐSĐT được phản ánh trên TK 2422 "Xây dựng cơ bản dở dang". Khi quá trình xây dựng, cải tạo, nâng cấp hoàn thành phải xác định nguyên giá BĐSĐT hoàn thành để kết chuyển vào TK 2117 "Bất động sản đầu tư".

h) Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành BĐSĐT hoặc từ BĐSĐT sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp sau:

- BĐSĐT chuyển thành bất động sản chủ sở hữu sử dụng khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này;

- BĐSĐT chuyển thành hàng tồn kho khi chủ sở hữu bắt đầu triển khai cho mục đích bán;

- Bất động sản chủ sở hữu sử dụng chuyển thành BĐSĐT khi chủ sở hữu kết thúc sử dụng tài sản đó và khi bên khác thuê hoạt động;

- Hàng tồn kho chuyển thành BĐSĐT khi chủ sở hữu bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động;

- Bất động sản xây dựng chuyển thành BĐSĐT khi kết thúc giai đoạn xây dựng, bàn giao đưa vào đầu tư.

Việc chuyển đổi mục đích sử dụng giữa BĐSĐT với bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của bất động sản trong việc xác định giá trị hay để lập Báo cáo tài chính.

k) Khi HTX quyết định bán một BĐSĐT mà không có giai đoạn sửa chữa, cải tạo nâng cấp thì HTX vẫn tiếp tục ghi nhận là BĐSĐT trên TK 2117 "Bất động sản đầu tư" cho đến khi BĐSĐT đó được bán mà không chuyển thành hàng tồn kho.

l) Doanh thu từ việc bán BĐSĐT được ghi nhận là giá bán chưa có thuế GTGT (đối với trường hợp HTX nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ) hoặc tổng giá thanh toán (đối với trường hợp HTX nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp). Trường hợp bán theo phương thức trả chậm thì doanh thu được xác định ban đầu theo giá bán trả tiền ngay. Khoản chênh lệch giữa tổng số tiền phải thanh toán và giá bán trả tiền ngay được ghi nhận là doanh thu tiền lãi chưa thực hiện.

m) Ghi giảm BĐSĐT trong các trường hợp:

- Chuyển đổi mục đích sử dụng từ BĐSĐT sang hàng tồn kho hoặc bất động sản chủ sở hữu sử dụng;

- Bán, thanh lý BĐSĐT;

- Hết thời hạn thuê tài chính trả lại BĐSĐT cho bên cho thuê.

o) HTX xây dựng danh mục BĐSĐT nắm giữ cho thuê hoặc chờ tăng giá và thực hiện chính sách khấu hao hoặc xác định tổn thất một cách nhất quán trong năm tài chính.

1.3. Việc thay đổi nguyên giá TSCĐ, tính và trích khấu hao TSCĐ được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành. Mọi trường hợp tăng, giảm TSCĐ đều phải lập biên bản giao nhận, biên bản thanh lý TSCĐ và phải thực hiện các thủ tục quy định.

1.4. TSCĐ phải được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng ghi TSCĐ, theo từng loại TSCĐ và địa điểm bảo quản, sử dụng, quản lý TSCĐ trên “Sổ Tài sản cố định”.

1.5. Tài sản cố định của HTX giảm, do nhượng bán, thanh lý, mất mát, phát hiện thiếu khi kiểm kê, tháo dỡ một hoặc một số bộ phận... Trong mọi trường hợp giảm TSCĐ, HTX phải làm đầy đủ thủ tục, xác định đúng những khoản thiệt hại và thu nhập (nếu có). Căn cứ các chứng từ liên quan, kế toán ghi sổ theo từng trường hợp cụ thể như sau:

- Trường hợp nhượng bán TSCĐ dùng vào sản xuất, kinh doanh: TSCĐ nhượng bán thường là những TSCĐ không cần dùng hoặc xét thấy sử dụng không có hiệu quả. Khi nhượng bán TSCĐ phải làm đầy đủ các thủ tục cần thiết theo quy định của pháp luật.

- TSCĐ thanh lý là những TSCĐ hư hỏng không thể tiếp tục sử dụng được, những TSCĐ lạc hậu về kỹ thuật hoặc không phù hợp với yêu cầu sản xuất, kinh doanh. Khi có TSCĐ thanh lý, HTX phải ra quyết định thanh lý, thành lập Hội đồng thanh lý TSCĐ. Hội đồng thanh lý TSCĐ có nhiệm vụ tổ chức thực hiện việc thanh lý TSCĐ theo đúng trình tự, thủ tục quy định và lập "Biên bản thanh lý TSCĐ".

Căn cứ vào Biên bản thanh lý và các chứng từ có liên quan đến các khoản thu, chi thanh lý TSCĐ,... kế toán ghi sổ như trường hợp nhượng bán TSCĐ.

1.6. Mọi trường hợp phát hiện thừa hoặc thiếu TSCĐ đều phải truy tìm nguyên nhân. Căn cứ vào "Biên bản kiểm kê TSCĐ" và kết luận của Hội đồng kiểm kê để hạch toán chính xác, kịp thời, theo từng nguyên nhân cụ thể:

a) TSCĐ phát hiện thừa:

- Nếu TSCĐ phát hiện thừa do để ngoài sổ sách (chưa ghi sổ), HTX phải căn cứ vào hồ sơ TSCĐ để ghi tăng TSCĐ theo từng trường hợp cụ thể.

- Nếu TSCĐ phát hiện thừa được xác định là TSCĐ của đơn vị khác thì phải báo ngay cho đơn vị là chủ tài sản đó biết. Trong thời gian chờ xử lý, HTX phải căn cứ vào tài liệu kiểm kê, tạm thời theo dõi và giữ hộ.

- Nếu TSCĐ thừa không xác định được chủ sở hữu thì ghi tăng thu nhập khác theo giá trị hợp lý của tài sản.

- Nếu TSCĐ chưa xác định được nguyên nhân thì ghi nhận vào khoản phải trả khác.

b) TSCĐ phát hiện thiếu phải được truy cứu nguyên nhân, xác định người chịu trách nhiệm và xử lý theo quy định.

Căn cứ "Biên bản xử lý TSCĐ thiếu" đã được duyệt và hồ sơ TSCĐ, HTX phải xác định nguyên giá, giá trị hao mòn của TSCĐ đó làm căn cứ ghi giảm TSCĐ và xử lý vật chất phần giá trị còn lại của TSCĐ. Tuỳ thuộc vào quyết định xử lý để hạch toán vào các tài khoản có liên quan.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 211 - Tài sản cố định

Bên Nợ:

- Nguyên giá của TSCĐ tăng do mua sắm, do trao đổi, do XDCB hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, do nhận vốn góp liên doanh của các đơn vị khác, do được tặng biếu, viện trợ...

- Điều chỉnh tăng nguyên giá của TSCĐ do xây lắp, trang bị thêm hoặc do cải tạo nâng cấp.

Bên Có:

- Nguyên giá của TSCĐ giảm do điều chuyển cho đơn vị khác, do đem đi trao đổi để lấy TSCĐ, do nhượng bán, thanh lý hoặc đem đi góp vốn vào đơn vị khác...

- Nguyên giá của TSCĐ giảm do tháo bớt một hoặc một số bộ phận.

Số dư bên Nợ:

Nguyên giá TSCĐ hiện có cuối kỳ ở HTX.

Tài khoản 211 - Tài sản cố định có 4 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 2111 - TSCĐ hữu hình:* Dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của toàn bộ TSCĐ hữu hình thuộc quyền sở hữu của HTX theo nguyên giá.

Tùy theo yêu cầu quản lý của HTX, TSCĐ hữu hình có thể mở tài khoản chi tiết để theo dõi chi tiết cho từng loại TSCĐ hữu hình như nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị, phương tiện truyền tải, truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý, cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm, các TSCĐ hữu hình khác.

- *Tài khoản 2113 - TSCĐ vô hình:* Dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của toàn bộ TSCĐ vô hình thuộc quyền sở hữu của HTX theo nguyên giá. Tùy theo yêu cầu quản lý của HTX, TSCĐ vô hình có thể mở tài khoản chi tiết để theo dõi cho từng loại tài sản cố định vô hình như Quyền phát hành; Bản quyền, bằng sáng chế; Nhãn hiệu hàng hóa; Phần mềm máy tính; Giấy phép và giấy phép nhượng quyền; TSCĐ vô hình khác.

- *Tài khoản 2114 - TSCĐ thuê tài chính:* Dùng để phản ánh nguyên giá TSCĐ HTX đi thuê dài hạn theo phương thức thuê tài chính.

- *Tài khoản 2117 - Bất động sản đầu tư:* Dùng để phản ánh nguyên giá BĐSĐT của HTX.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Kế toán tăng TSCĐ

a) Trường hợp nhận vốn góp của thành viên bằng TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ (theo giá thỏa thuận)

Có TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

b) Trường hợp TSCĐ được mua sắm:

- Trường hợp thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, căn cứ các chứng từ có liên quan đến việc mua TSCĐ, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ (giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (số thuế GTGT đầu vào)

Có các TK 111, 112, 331, 341...

- Nếu thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ thì nguyên giá TSCĐ bao gồm cả thuế GTGT.

c) Trường hợp mua TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo phương thức trả chậm, trả góp đưa về sử dụng ngay cho SXKD:

- Phản ánh tăng TSCĐ, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ (nguyên giá - ghi theo giá mua trả tiền ngay)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Nợ TK 242 - Tài sản khác [(Phần lãi trả chậm là số chênh lệch giữa tổng số tiền phải thanh toán trừ giá mua trả tiền ngay và thuế GTGT (nếu có)] (2421)

Có các TK 111, 112 (Số tiền đã trả khi nhận tài sản)

Có TK 331 - Phải trả người bán (Số tiền còn nợ).

- Định kỳ, thanh toán tiền cho người bán, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112 (số phải trả định kỳ bao gồm cả giá gốc và lãi trả chậm, trả góp phải trả định kỳ).

- Định kỳ, số lãi trả chậm, trả góp phải trả được phân bổ vào chi phí khác của từng kỳ, ghi:

Nợ TK 658 - Chi phí khác

Có TK 242 - Tài sản khác (2421).

d) Trường hợp HTX được tài trợ, biếu, tặng TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình đưa vào sử dụng ngay cho SXKD, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ (2111, 2113)

Có TK 558 - Thu nhập khác.

Các chi phí khác liên quan trực tiếp đến TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được tài trợ, biếu, tặng tính vào nguyên giá, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ (2111, 2113)

Có các TK 111, 112, 331,...

đ) Trường hợp TSCĐ mua dưới hình thức trao đổi:

- TSCĐ mua dưới hình thức trao đổi với TSCĐ tương tự: Khi nhận TSCĐ tương tự do trao đổi và đưa vào sử dụng ngay cho SXKD, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ (nguyên giá TSCĐ nhận về ghi theo giá trị còn lại của TSCĐ đưa đi trao đổi)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (số đã khấu hao của TSCĐ đưa đi trao đổi)

Có TK 211 - TSCĐ (nguyên giá TSCĐ đưa đi trao đổi).

- TSCĐ mua dưới hình thức trao đổi với TSCĐ không tương tự:

+ Khi giao TSCĐ cho bên trao đổi, ghi:

Nợ TK 658 - Chi phí khác (giá trị còn lại của TSCĐ đưa đi trao đổi)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị đã khấu hao)

Có TK 211 - TSCĐ (nguyên giá).

+ Đồng thời ghi tăng thu nhập do trao đổi TSCĐ:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (tổng giá thanh toán)

Có TK 558 - Thu nhập khác (giá trị hợp lý của TSCĐ đưa đi trao đổi)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

+ Khi nhận được TSCĐ do trao đổi, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ (giá trị hợp lý của TSCĐ nhận về)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu có)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (tổng giá thanh toán).

+ Trường hợp phải thu thêm tiền do giá trị của TSCĐ đưa đi trao đổi lớn hơn giá trị của TSCĐ nhận được, khi nhận được tiền của bên có TSCĐ trao đổi, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (số tiền đã thu thêm)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

+ Trường hợp phải trả thêm tiền do giá trị hợp lý của TSCĐ đưa đi trao đổi nhỏ hơn giá trị hợp lý của TSCĐ nhận được, khi trả tiền cho bên có TSCĐ trao đổi, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có các TK 111, 112,...

e) Trường hợp mua TSCĐ hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất, đưa vào sử dụng ngay cho hoạt động SXKD, ghi:

Nợ TK 2111 - TSCĐ hữu hình (chi tiết nhà cửa, vật kiến trúc)

Nợ TK 2113 - TSCĐ vô hình (chi tiết quyền sử dụng đất)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,...

g) Trường hợp TSCĐ hữu hình tăng do đầu tư XDCB hoàn thành:

- Khi công tác XDCB hoàn thành nghiệm thu, bàn giao đưa tài sản vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh, kế toán ghi nhận TSCĐ, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ (nguyên giá)

Có TK 242 - Tài sản khác (2422).

+ Nếu tài sản hình thành qua đầu tư không thỏa mãn các tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ hữu hình, ghi:

Nợ TK 152 - Vật liệu, dụng cụ (nếu là vật liệu, công cụ, dụng cụ nhập kho)

Có TK 242 - Tài sản khác (2422).

- Trường hợp sau khi quyết toán, nếu có chênh lệch giữa giá quyết toán và giá tạm tính, kế toán điều chỉnh nguyên giá TSCĐ, ghi:

+ Trường hợp điều chỉnh giảm nguyên giá, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (số phải thu hồi không được quyết toán)

Có TK 211 - TSCĐ.

+ Trường hợp điều chỉnh tăng nguyên giá TSCĐ, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ

Có các TK liên quan.

h) Trường hợp HTX được phép đầu tư, mua sắm TSCĐ bằng quỹ phúc lợi, khi hoàn thành đưa vào sử dụng cho hoạt động phúc lợi, ghi:

Nợ TK 211 - Tài sản cố định (tổng giá thanh toán)

Có các TK 111, 112, 331,...

- Đồng thời, ghi:

Nợ TK 3532 - Quỹ phúc lợi

Có TK 3533 - Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ.

i) Chi phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong quá trình sử dụng:

- Khi phát sinh chi phí sửa chữa lớn, cải tạo, nâng cấp TSCĐ hữu hình trong quá trình sử dụng tài sản, ghi:

Nợ TK 242 - Tài sản khác (2422)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 112, 152, 331, 334,...

- Khi công việc sửa chữa, cải tạo, nâng cấp TSCĐ hoàn thành đưa vào sử dụng:

+ Nếu thỏa mãn các điều kiện được ghi tăng nguyên giá TSCĐ hữu hình:

Nợ TK 2111 - TSCĐ hữu hình

Có TK 242 - Tài sản khác (2422).

+ Nếu không thỏa mãn các điều kiện ghi tăng nguyên giá TSCĐ hữu hình, ghi:

Nợ các TK 154, 642 (nếu giá trị nhỏ)

Nợ TK 2421 - Chi phí chờ phân bổ (nếu giá trị lớn phải phân bổ dần)

Có TK 2422 - Xây dựng cơ bản dở dang.

k) Khi HTX nhận vốn góp bằng quyền sử dụng đất, căn cứ vào hồ sơ giao quyền sử dụng đất, ghi:

Nợ TK 2113 - TSCĐ vô hình

Có TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

3.2. Kế toán giảm TSCĐ:

a) Trường hợp thanh lý, nhượng bán TSCĐ dùng vào sản xuất, kinh doanh, ghi:

- Phản ánh số thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có TK 558 - Thu nhập khác (giá bán chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp (nếu có).

- Căn cứ Biên bản giao nhận TSCĐ để ghi giảm TSCĐ đã thanh lý, nhượng bán, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị đã hao mòn)

Nợ TK 658 - Chi phí khác (giá trị còn lại)

Có TK 211 - TSCĐ (nguyên giá).

- Các chi phí phát sinh liên quan đến thanh lý, nhượng bán TSCĐ, ghi:

Nợ TK 658 - Chi phí khác (giá trị còn lại)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 131,...

b) Trường hợp HTX được phép thanh lý, nhượng bán TSCĐ dùng vào hoạt động phúc lợi:

- Căn cứ Biên bản giao nhận TSCĐ để ghi giảm TSCĐ thanh lý, nhượng bán, ghi:

Nợ TK 3532 - Quỹ phúc lợi (giá trị còn lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị đã hao mòn)

Có TK 211 - TSCĐ (nguyên giá).

- Đồng thời phản ánh số thu về nhượng bán TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131...

Có TK 3532 - Quỹ phúc lợi

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (nếu có).

- Phản ánh số chi về nhượng bán TSCĐ, ghi:

Nợ TK 3532 - Quỹ phúc lợi

Có các TK 111, 112, 331.

c) Khi đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết dưới hình thức góp vốn bằng TSCĐ, căn cứ vào giá đánh giá lại của TSCĐ:

- Trường hợp giá đánh giá lại xác định là vốn góp nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ đem đi góp vốn, ghi:

Nợ TK 1218 - Đầu tư tài chính khác (theo giá trị đánh giá lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (số khấu hao đã trích)

Nợ TK 658 - Chi phí khác (số chênh lệch giữa giá đánh giá lại nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ)

Có TK 211 - TSCĐ (nguyên giá).

- Trường hợp giá đánh giá lại xác định là vốn góp lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ đem đi góp vốn, ghi:

Nợ TK 1218 - Đầu tư tài chính khác (theo giá trị đánh giá lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (số khấu hao đã trích)

Có TK 211 - TSCĐ (nguyên giá)

Có TK 558 - Thu nhập khác (số chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ).

3.3. Kế toán TSCĐ phát hiện thừa, thiếu:

Mọi trường hợp phát hiện thừa hoặc thiếu TSCĐ đều phải truy tìm nguyên nhân. Căn cứ vào "Biên bản kiểm kê TSCĐ" và kết luận của Hội đồng kiểm kê để hạch toán chính xác, kịp thời, theo từng nguyên nhân cụ thể:

a) TSCĐ phát hiện thừa:

Nợ TK 211 - Tài sản cố định

Có các TK 111, 112, 331, 411... (Nếu chưa ghi sổ kế toán)

Có TK 558 - Thu nhập khác (Nếu tài sản xác định là của đơn vị khác nhưng không xác định được chủ tài sản)

Có TK 338 - Phải trả khác (Nếu chưa rõ nguyên nhân).

Nếu TSCĐ phát hiện thừa được xác định là TSCĐ của đơn vị khác thì phải báo ngay cho chủ tài sản đó biết. HTX không ghi tăng TSCĐ và không ghi vào bên Có tài khoản 338 mà ghi Nợ TK 002 - Vật tư, hàng hóa TSCĐ nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận gia công (tài khoản ngoài bảng) và trình bày trong phần thuyết minh báo cáo tài chính. Sau đó khi trả lại TSCĐ cho đơn vị khác ghi Có TK 002.

b) TSCĐ phát hiện thiếu:

Căn cứ "Biên bản xử lý TSCĐ thiếu" đã được duyệt và hồ sơ TSCĐ, HTX phải xác định nguyên giá, giá trị hao mòn của TSCĐ đó làm căn cứ ghi giảm TSCĐ và xử lý vật chất phần giá trị còn lại của TSCĐ. Tuỳ thuộc vào quyết định xử lý, ghi:

- Đối với TSCĐ thiếu dùng vào sản xuất, kinh doanh, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn lũy kế)

Nợ TK 138 - Phải thu khác (nếu chưa rõ nguyên nhân)

Nợ TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu (nếu được phép ghi giảm vốn)

Nợ TK 658 - Chi phí khác (nếu HTX chịu tổn thất)

Có TK 211 - TSCĐ.

Khi thu được tiền hoặc trừ vào lương của người phải bồi thường, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (nếu thu tiền)

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (trừ vào lương của người lao động)

Có TK 138 - Phải thu khác.

- Đối với TSCĐ thiếu dùng vào hoạt động phúc lợi:

+ Phản ánh giảm TSCĐ, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn)

Nợ TK 3532 - Quỹ phúc lợi (GTCL)

Có TK 211 - TSCĐ (nguyên giá).

+ Đối với phần giá trị còn lại của TSCĐ thiếu phải thu hồi theo quyết định xử lý, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác

Có TK 3532 - Quỹ phúc lợi.

+ Khi thu được tiền bồi thường hoặc trừ lương người lao động, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (nếu thu tiền)

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (trừ vào lương của người lao động)

Có TK 138 - Phải thu khác.

3.4. Chuyển tài sản cố định thành công cụ, dụng cụ do không đủ tiêu chuẩn theo quy định, ghi:

Nợ các TK 154, 642 (nếu giá trị còn lại nhỏ)

Nợ TK 2421 - Chi phí chờ phân bổ (nếu giá trị còn lại lớn phải phân bổ dần)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn lũy kế)

Có TK 211 - TSCĐ (nguyên giá TSCĐ).

3.5. Kế toán TSCĐ thuê tài chính

3.5.1. Khi phát sinh chi phí trực tiếp ban đầu liên quan đến tài sản thuê tài chính trước khi nhận tài sản thuê như: Chi phí đàm phán, ký kết hợp đồng..., ghi:

Nợ TK 2421 - Chi phí chờ phân bổ

Có các TK 111, 112.

3.5.2. Khi chi tiền ứng trước khoản tiền thuê tài chính hoặc ký quỹ đảm bảo việc thuê tài sản, ghi:

Nợ TK 341 - Phải trả nợ vay (số tiền thuê trả trước)

Nợ TK 138 - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

Có các TK 111, 112.

3.5.3. Khi nhận TSCĐ thuê tài chính, kế toán căn cứ vào hợp đồng thuê tài sản và các chứng từ có liên quan phản ánh giá trị TSCĐ thuê tài chính theo giá chưa có thuế GTGT đầu vào, ghi:

Nợ TK 2114 - TSCĐ thuê tài chính (giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 341 - Phải trả nợ vay (giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại).

Chi phí trực tiếp ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính được ghi nhận vào nguyên giá TSCĐ thuê tài chính, ghi:

Nợ TK 2114 - TSCĐ thuê tài chính

Có TK 242 - Chi phí chờ phân bổ, hoặc

Có các TK 111, 112 (chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động thuê phát sinh khi nhận tài sản thuê tài chính).

3.5.4. Định kỳ, nhận được hóa đơn thanh toán tiền thuê tài chính:

Khi trả nợ gốc, trả tiền lãi thuê cho bên cho thuê, ghi:

Nợ TK 658 - Chi phí tài chính (tiền lãi thuê trả kỳ này)

Nợ TK 341 - Phải trả nợ vay (nợ gốc trả kỳ này)

Có các TK 111, 112.

3.5.5. Khi nhận được hóa đơn của bên cho thuê yêu cầu thanh toán khoản thuế GTGT đầu vào:

a) Nếu thuế GTGT được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (nếu trả tiền ngay)

Có TK 338 - Phải trả khác (thuế GTGT đầu vào phải trả bên cho thuê).

b) Nếu thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 2114 - TSCĐ thuê tài chính (nếu thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ và việc thanh toán thuế GTGT được thực hiện một lần ngay tại thời điểm ghi nhận TSCĐ thuê tài chính)

Nợ các TK 154, 642 (nếu thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ thanh toán theo định kỳ nhận hóa đơn)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (nếu trả tiền ngay)

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (thuế GTGT đầu vào phải trả bên cho thuê).

3.5.6. Khi trả phí cam kết sử dụng vốn phải trả cho bên cho thuê tài sản, ghi:

Nợ TK 658 - Chi phí tài chính.

Có các TK 111, 112.

3.5.7. Khi trả lại TSCĐ thuê tài chính theo quy định của hợp đồng thuê cho bên cho thuê, kế toán ghi giảm giá trị TSCĐ thuê tài chính, ghi:

Nợ TK 2144 - Hao mòn TSCĐ (2144)

Có TK 2114 - TSCĐ thuê tài chính.

3.5.8. Trường hợp trong hợp đồng thuê tài sản quy định bên đi thuê chỉ thuê hết một phần giá trị tài sản, sau đó mua lại thì khi nhận chuyển giao quyền sở hữu tài sản, kế toán ghi giảm TSCĐ thuê tài chính và ghi tăng TSCĐ hữu hình thuộc sở hữu của HTX. Khi chuyển từ tài sản thuê tài chính sang tài sản thuộc sở hữu của HTX, ghi:

Nợ TK 2111 - TSCĐ hữu hình

Có TK 2114 - TSCĐ thuê tài chính (Nguyên giá)

Có các TK 111, 112 (số tiền phải trả thêm).

Đồng thời chuyển giá trị hao mòn, ghi:

Nợ TK 2144 - Hao mòn TSCĐ thuê tài chính

Có TK 2141 - Hao mòn TSCĐ hữu hình.

3.6. Kế toán bất động sản đầu tư

3.6.1. Khi mua Bất động sản đầu tư:

a) Trường hợp mua trả tiền ngay, nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ:

Nợ TK 2117 - Bất động sản đầu tư

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332)

Có các TK 111, 112.

Trường hợp thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ thì nguyên giá BĐSĐT bao gồm cả thuế GTGT.

b) Mua BĐSĐT theo phương thức trả chậm:

- Ghi nhận BĐSĐT được mua, nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 2117 - BĐSĐT (theo giá mua trả tiền ngay chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 2421 - Chi phí chờ phân bổ (phần lãi trả chậm tính bằng số chênh lệch giữa tổng số tiền phải thanh toán trừ (-) Giá mua trả tiền ngay và thuế GTGT đầu vào)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

Trường hợp thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ thì nguyên giá BĐSĐT bao gồm cả thuế GTGT.

- Hàng kỳ, tính và phân bổ số lãi phải trả về việc mua BĐSĐT theo phương thức trả chậm, ghi:

Nợ TK 658 - Chi phí tài chính

Có TK 2421 - Chi phí chờ phân bổ.

- Khi thanh toán tiền cho người bán, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 558 - Thu nhập khác (phần chiết khấu thanh toán được hưởng do thanh toán trước thời hạn - nếu có)

Có các TK 111, 112.

3.6.2. Trường hợp BĐSĐT hình thành do xây dựng cơ bản hoàn thành bàn giao:

- Khi phát sinh chi phí xây dựng BĐSĐT, căn cứ vào các tài liệu và chứng từ có liên quan, kế toán tập hợp chi phí vào bên Nợ TK 2422 "XDCB dở dang" (tương tự như xây dựng TSCĐ hữu hình, xem giải thích Tài khoản 2111 "TSCĐ hữu hình").

- Khi giai đoạn đầu tư XDCB hoàn thành bàn giao chuyển tài sản đầu tư thành BĐSĐT, kế toán căn cứ vào hồ sơ bàn giao, ghi:

Nợ TK 2117 - Bất động sản đầu tư

Có TK 2422 - XDCB dở dang.

3.6.3. Khi chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành BĐSĐT, căn cứ vào hồ sơ chuyển đổi mục đích sử dụng, ghi:

a) Trường hợp chuyển đổi TSCĐ thành BĐSĐT:

Nợ TK 2117 - Bất động sản đầu tư

Có TK 211 - TSCĐ.

Đồng thời kết chuyển số hao mòn lũy kế, ghi:

Nợ các TK 2141, 2143

Có TK 2147 - Hao mòn BĐSĐT.

b) Khi chuyển từ hàng tồn kho thành BĐSĐT, căn cứ vào hồ sơ chuyển đổi mục đích sử dụng, ghi:

Nợ TK 2117 - Bất động sản đầu tư

Có TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa.

3.6.4. Khi phát sinh chi phí sau ghi nhận ban đầu của BĐSĐT, nếu thỏa mãn các điều kiện được vốn hóa được ghi tăng nguyên giá BĐSĐT:

- Tập hợp chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (nâng cấp, cải tạo BĐSĐT) thực tế phát sinh, ghi:

Nợ TK 2422 - XDCB dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112, 152, 331,...

- Khi kết thúc hoạt động nâng cấp, cải tạo,... BĐSĐT, bàn giao ghi tăng nguyên giá BĐSĐT, ghi:

Nợ TK 2117 - Bất động sản đầu tư

Có TK 2422 - XDCB dở dang.

3.6.5. Kế toán bán, thanh lý BĐSĐT

a) Ghi nhận doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT:

- Trường hợp tách ngay được thuế GTGT đầu ra phải nộp tại thời điểm bán, thanh lý BĐSĐT, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131 (tổng giá thanh toán)

Có các TK 511, 512 (giá bán thanh lý chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

- Trường hợp không tách ngay được thuế GTGT đầu ra phải nộp tại thời điểm bán, thanh lý BĐSĐT, doanh thu bao gồm cả thuế GTGT đầu ra phải nộp. Định kỳ, kế toán xác định số thuế GTGT phải nộp và ghi giảm doanh thu, ghi:

Nợ các TK 511, 512

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

b) Kế toán ghi giảm nguyên giá và giá trị còn lại của BĐSĐT đã được bán, thanh lý, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2147 - nếu có)

Nợ các TK 611, 612 (giá trị còn lại của BĐSĐT)

Có TK 2117 - Bất động sản đầu tư (nguyên giá của BĐSĐT).

3.6.6. Kế toán cho thuê Bất động sản đầu tư:

a) Ghi nhận doanh thu từ việc cho thuê BĐSĐT:

Nợ các TK 111, 112, 131

Có các TK 511, 512

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

b) Ghi nhận giá vốn Bất động sản đầu tư cho thuê:

Nợ các TK 611, 612

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2147)

Có các TK 111, 112, 331...

3.6.7. Kế toán chuyển BĐSĐT thành hàng tồn kho hoặc thành bất động sản chủ sở hữu sử dụng:

a) Trường hợp BĐSĐT chuyển thành hàng tồn kho khi chủ sở hữu có quyết định sửa chữa, cải tạo nâng cấp để bán:

- Khi có quyết định sửa chữa, cải tạo, nâng cấp BĐSĐT để bán, kế toán tiến hành kết chuyển giá trị còn lại của BĐSĐT vào TK 156 "Thành phẩm, hàng hóa", ghi:

Nợ TK 156 - Hàng hóa (Giá trị còn lại của BĐSĐT)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2147)

Có TK 2117 - Bất động sản đầu tư (nguyên giá).

- Khi phát sinh các chi phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp triển khai cho mục đích bán, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 152, 334, 331,…

- Khi kết thúc giai đoạn sửa chữa, cải tạo, nâng cấp triển khai cho mục đích bán, kết chuyển toàn bộ chi phí ghi tăng giá gốc hàng hóa bất động sản chờ bán, ghi:

Nợ TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa (chi tiết hàng hóa bất động sản)

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

b) Trường hợp chuyển BĐSĐT thành bất động sản chủ sở hữu sử dụng, ghi:

Nợ các TK 2111, 2113

Có TK 2117 - Bất động sản đầu tư (nguyên giá).

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 2147 - Hao mòn BĐSĐT (nếu có)

Có các TK 2141, 2143.

TÀI KHOẢN 212 - TÀI SẢN CHUNG KHÔNG CHIA

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm nguyên giá của toàn bộ tài sản chung không chia của HTX.

Tài sản chung không chia của HTX bao gồm:

- Quyền sử dụng đất do Nhà nước giao đất không giao quyền sử dụng đất; được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất, do mua tài sản gắn liền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền mua tài sản gắn liền với đất, tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất do Nhà nước hỗ trợ;

- Tài sản hình thành từ quỹ chung không chia;

- Tài sản do Nhà nước hỗ trợ một phần hoặc toàn bộ được quy định là tài sản chung không chia;

- Tài sản do cá nhân, tổ chức tặng cho, tài trợ hợp pháp theo thỏa thuận là tài sản chung không chia;

- Tài sản là công trình kết cấu hạ tầng được Nhà nước hỗ trợ đầu tư bàn giao cho HTX;

- Tài sản là công trình kết cấu hạ tầng phục vụ lợi ích chung của cộng đồng được Nhà nước chuyển giao cho HTX quản lý, vận hành, duy tu bảo dưỡng nếu được ghi nhận là tài sản chung không chia của HTX theo quy định của pháp luật;

- Tài sản là công trình công cộng và cơ sở hạ tầng khác được Nhà nước chuyển giao cho HTX phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của HTX nếu được ghi nhận là tài sản chung không chia của HTX theo quy định của pháp luật;

- Tài sản khác theo Điều lệ quy định là tài sản chung không chia.

1.2. Giá trị tài sản chung không chia phản ánh trên TK 212 theo nguyên giá. HTX phải theo dõi chi tiết nguyên giá của từng loại và từng tài sản chung không chia theo nguồn hình thành. Việc quản lý, sử dụng tài sản chung không chia được thực hiện theo quy định của Điều lệ, Nghị quyết Đại hội thành viên, quy chế quản lý tài chính của HTX và quy định của pháp luật.

1.3. Việc xác định tiêu chuẩn, điều kiện ghi nhận, nguyên giá tài sản chung không chia là tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thực hiện như việc xác định tiêu chuẩn, điều kiện ghi nhận, nguyên giá tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình (xem hướng dẫn Tài khoản 211 - Tài sản cố định).

1.4. Việc tính và trích khấu hao, hao mòn tài sản chung không chia là TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành đối với HTX về tài sản chung không chia của HTX.

1.5. Tài sản chung không chia phải được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng ghi Tài sản, theo từng loại tài sản chung không chia và địa điểm bảo quản, sử dụng, quản lý tài sản chung không chia.

1.6. Tài sản chung không chia của HTX giảm, do chuyển nhượng, thanh lý,... Khi nhượng bán, thanh lý tài sản chung không chia phải tuân theo quy định của pháp luật, Điều lệ của HTX hoặc theo thỏa thuận giữa cá nhân, tổ chức tặng cho, tài trợ hợp pháp và HTX.

Trong mọi trường hợp giảm tài sản chung không chia HTX phải làm đầy đủ thủ tục, xác định đúng những khoản thiệt hại và thu nhập (nếu có).

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 212 - Tài sản chung không chia

Bên Nợ:

- Nguyên giá của tài sản chung không chia tăng do được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất; được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất, do mua tài sản gắn liền trên đất, do nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp mà tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền mua tài sản gắn liền trên đất, tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất là do Nhà nước hỗ trợ;

- Nguyên giá của tài sản chung không chia tăng do được hình thành từ quỹ chung không chia;

- Nguyên giá của tài sản chung không chia tăng do Nhà nước hỗ trợ một phần hoặc toàn bộ;

- Nguyên giá của tài sản chung không chia tăng do cá nhân, tổ chức tặng cho, tài trợ hợp pháp;

- Nguyên giá tài sản chung không chia là kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư bàn giao; công trình kết cấu hạ tầng của Nhà nước phục vụ lợi ích chung của cộng đồng chuyển giao cho HTX quản lý, vận hành, duy tu, bảo dưỡng; công trình công cộng và tài sản khác do Nhà nước chuyển giao cho HTX để phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh;

- Nguyên giá tài sản chung không chia khác được quy định trong Điều lệ HTX.

Bên Có:

- Nguyên giá của tài sản chung không chia giảm do nhượng bán, thanh lý và các trường hợp theo quy định của pháp luật và Điều lệ hoặc theo thỏa thuận giữa tổ chức, cá nhân tặng cho, tài trợ hợp pháp và HTX.

Số dư bên Nợ:

Nguyên giá tài sản chung không chia hiện có cuối kỳ ở HTX.

HTX mở sổ chi tiết Tài khoản 212 - Tài sản chung không chia để theo dõi tài sản chung không chia theo từng loại tài sản, nguồn hình thành tài sản chung không chia và đơn vị, địa điểm sử dụng tài sản.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Kế toán tăng tài sản chung không chia

a) Trường hợp tài sản chung không chia tăng do được Nhà nước giao quyền sử dụng đất nhưng không thu tiền sử dụng đất; được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất, do mua tài sản gắn liền với đất, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác mà tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền mua tài sản gắn liền với đất, tiền nhận quyền sử dụng đất do Nhà nước hỗ trợ, ghi:

Nợ TK 212 - Tài sản chung không chia

Có TK 442 - Quỹ chung không chia của HTX (4422) (HTX mở sổ chi tiết để theo dõi phần tài sản chung không chia).

b) Trường hợp tài sản chung không chia tăng do hình thành từ quỹ chung không chia, do Nhà nước hỗ trợ một phần hoặc toàn bộ để xây dựng tài sản chung không chia, ghi:

- Nếu HTX mua tài sản chung không chia, ghi:

Nợ TK 212 - Tài sản chung không chia

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111,112...

Đồng thời kết chuyển nguồn:

Nợ TK 4421 - Quỹ chung không chia

Có TK 4422 - Nguồn hình thành quỹ chung không chia.

- Nếu tài sản chung không chia được hình thành qua giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản, ghi:

+ Khi phát sinh các chi phí đầu tư xây dựng tài sản chung không chia, ghi:

Nợ TK 242 - Tài sản khác (2422)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 131...

+ Khi công trình XDCB hoàn thành bàn giao, ghi:

Nợ TK 212 - Tài sản chung không chia

Có TK 242 - Tài sản khác (2422)

Đồng thời kết chuyển nguồn:

Nợ TK 4421 - Quỹ chung không chia

Có TK 4422 - Nguồn hình thành quỹ chung không chia.

c) Trường hợp HTX được tặng, cho hợp pháp theo thỏa thuận là tài sản chung không chia, ghi:

Nợ TK 212 - Tài sản chung không chia

Có TK 558 - Thu nhập khác.

Sau khi thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định (nếu có), HTX kết chuyển nguồn hình thành tài sản chung không chia, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Có TK 4422 - Nguồn hình thành tài sản chung không chia.

d) Trường hợp tài sản chung không chia là do Nhà nước đầu tư bàn giao; công trình kết cấu hạ tầng của Nhà nước phục vụ lợi ích chung của cộng đồng chuyển giao cho HTX quản lý, vận hành, duy tu, bảo dưỡng; công trình công cộng và tài sản khác do Nhà nước chuyển giao cho HTX để phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, nếu được ghi nhận là tài sản chung không chia của HTX, ghi:

Nợ TK 212 - Tài sản chung không chia

Có TK 442 - Quỹ chung không chia của HTX (4422) (HTX mở sổ chi tiết để theo dõi tài sản chung không chia)

- Trường hợp tài sản chung không chia là các công trình kết cấu hạ tầng của Nhà nước phục vụ lợi ích chung của cộng đồng chuyển giao cho HTX quản lý, vận hành, duy tu, bảo dưỡng; công trình công cộng và cơ sở hạ tầng khác do Nhà nước chuyển giao cho HTX phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh nhưng không được phép ghi nhận là tài sản chung không chia của HTX thì HTX theo dõi trên Tài khoản 002 - Vật tư, hàng hóa, TSCĐ nhận giữ hộ, nhận gia công và trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính.

đ) Trường hợp HTX đem các giấy tờ liên quan đến tài sản chung không chia đi làm tài sản đảm bảo khi vay vốn (giấy chứng nhận sở hữu nhà đất, tài sản) thì phải thuyết minh trên Thuyết minh báo cáo tài chính.

e) Khi HTX chuyển nhượng, thanh lý tài sản chung không chia phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ của HTX, ghi:

- Phản ánh số thu nhập về thanh lý, nhượng bán TSCĐ:

Nợ các TK 111, 112, 131,... (tổng giá thanh toán)

Có TK 558 - Thu nhập khác (số thu nhập chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

- Các chi phí phát sinh cho hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ, ghi:

Nợ TK 658 - Chi phí khác

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,... (tổng giá thanh toán).

- Đồng thời ghi giảm nguyên giá TSCĐ thanh lý, nhượng bán, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn)

Nợ TK 658 - Chi phí khác (giá trị còn lại)

Có TK 212 - Tài sản chung không chia (nguyên giá).

- Phần chênh lệch giữa thu nhập từ hoạt động thanh lý, nhượng bán tài sản chung không chia với chi phí của hoạt động thanh lý, nhượng bán tài sản chung không chia ghi tăng quỹ chung không chia, ghi:

Nợ TK 4422 - Nguồn hình thành quỹ chung không chia (phần nguồn vốn tương ứng với tài sản chung không chia thanh lý, nhượng bán)

Nợ TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (phần chênh lệch thu từ hoạt động thanh lý, nhượng bán với chi từ hoạt động thanh lý, nhượng bán)

Có TK 4421 - Quỹ chung không chia.

TÀI KHOẢN 214 - HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình tăng, giảm giá trị hao mòn và giá trị hao mòn lũy kế của các loại TSCĐ trong quá trình sử dụng do trích khấu hao TSCĐ và những khoản tăng, giảm hao mòn khác của TSCĐ.

b) Về nguyên tắc, mọi TSCĐ của HTX có liên quan đến sản xuất, kinh doanh (kể cả tài sản chưa dùng, không cần dùng, chờ thanh lý) đều phải trích khấu hao theo quy định hiện hành. Khấu hao TSCĐ dùng trong sản xuất, kinh doanh được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ; khấu hao TSCĐ chưa dùng, không cần dùng, chờ thanh lý được hạch toán vào chi phí khác. Đối với TSCĐ đầu tư bằng Quỹ phúc lợi dùng cho mục đích phúc lợi thì không phải trích khấu hao tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh mà chỉ tính hao mòn TSCĐ và hạch toán giảm Quỹ phúc lợi.

c) Căn cứ vào quy định của pháp luật và yêu cầu quản lý của HTX để lựa chọn 1 trong các phương pháp tính, trích khấu hao cho phù hợp với từng TSCĐ nhằm kích thích sự phát triển sản xuất, kinh doanh, đảm bảo việc bảo toàn và thu hồi vốn của HTX.

Phương pháp khấu hao áp dụng cho từng TSCĐ phải được thực hiện nhất quán và có thể được thay đổi khi có sự thay đổi đáng kể cách thức thu hồi lợi ích kinh tế của TSCĐ.

d) Việc thay đổi thời gian khấu hao và phương pháp khấu hao TSCĐ được thực hiện theo cơ chế tài chính hiện hành.

đ) Đối với các TSCĐ đã khấu hao hết (đã thu hồi đủ vốn) nhưng vẫn còn sử dụng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh thì không được tiếp tục trích khấu hao. Các TSCĐ chưa tính đủ khấu hao (chưa thu hồi đủ vốn) mà đã hư hỏng, cần thanh

lý thì phải xác định nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường của tập thể, cá nhân. Mức bồi thường và số thu bồi thường do lãnh đạo HTX quyết định và được hạch toán vào các tài khoản liên quan.

e) Đối với các tài sản chung không chia của HTX, HTX căn cứ vào loại tài sản chung không chia là TSCĐ hữu hình hay TSCĐ vô hình và căn cứ vào quy định hiện hành của pháp luật HTX đối với tài sản chung không chia, quy định về khấu hao tài sản để thực hiện khấu hao tài sản chung không chia cho phù hợp.

HTX mở chi tiết tài khoản cấp 3 của các Tài khoản 2142 - Hao mòn tài sản chung không chia để phản ánh hao mòn các tài sản chung không chia là TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 214 - Hao mòn TSCĐ

Bên Nợ:

Giá trị hao mòn TSCĐ giảm do thanh lý, nhượng bán TSCĐ, góp vốn đầu tư vào đơn vị khác,...

Bên Có:

Giá trị hao mòn TSCĐ tăng do trích khấu hao TSCĐ

Số dư bên Có: Giá trị hao mòn lũy kế của TSCĐ hiện có cuối kỳ ở HTX.

Tài khoản 214 - Hao mòn TSCĐ có 5 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 2141 - Hao mòn TSCĐ hữu hình:* Phản ánh giá trị hao mòn của TSCĐ hữu hình trong quá trình sử dụng do trích khấu hao TSCĐ và những khoản tăng, giảm hao mòn khác của TSCĐ hữu hình.

- *Tài khoản 2142 - Hao mòn TSCĐ chung không chia:* Phản ánh giá trị hao mòn của tài sản chung không chia là TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình trong quá trình sử dụng do trích khấu hao TSCĐ và những khoản tăng, giảm hao mòn khác của tài sản chung không chia.

- *Tài khoản 2143 - Hao mòn TSCĐ vô hình:* Phản ánh giá trị hao mòn của TSCĐ vô hình trong quá trình sử dụng do trích khấu hao TSCĐ vô hình và những khoản làm tăng, giảm hao mòn khác của TSCĐ vô hình.

- *Tài khoản 2144 - Hao mòn TSCĐ thuê tài chính:* Phản ánh giá trị hao mòn của TSCĐ thuê tài chính trong quá trình sử dụng do trích khấu hao TSCĐ và những khoản làm tăng, giảm hao mòn khác của TSCĐ thuê tài chính.

- *Tài khoản 2147 - Hao mòn bất động sản đầu tư:* Phản ánh giá trị hao mòn của bất động sản đầu tư trong quá trình sử dụng do trích khấu hao bất động sản đầu tư và những khoản làm tăng, giảm hao mòn khác của bất động sản đầu tư.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Định kỳ, tính và trích khấu hao TSCĐ vào chi phí sản xuất, kinh doanh, chi phí khác, ghi:

Nợ các TK 154, 642, 658

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

b) Trường hợp giảm TSCĐ thì đồng thời với việc ghi giảm nguyên giá TSCĐ phải ghi giảm giá trị đã hao mòn của TSCĐ theo từng trường hợp cụ thể (xem hướng dẫn hạch toán các TK 211).

c) Đối với TSCĐ dùng cho hoạt động phúc lợi, khi tính hao mòn vào thời điểm cuối năm tài chính, ghi:

Nợ TK 3532 - Quỹ phúc lợi

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

d) Trường hợp nếu có sự thay đổi phương pháp khấu hao và thời gian trích khấu hao dẫn đến làm thay đổi mức khấu hao:

- Nếu mức khấu hao TSCĐ tăng lên so với số đã trích trong năm, số chênh lệch khấu hao tăng, ghi:

Nợ các TK 154, 642, 658,... (số chênh lệch khấu hao tăng)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

- Nếu mức khấu hao TSCĐ giảm so với số đã trích trong năm, số chênh lệch khấu hao giảm, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ

Có các TK 154, 642, 658,... (số chênh lệch khấu hao giảm).

TÀI KHOẢN 229 - DỰ PHÒNG TỔN THẤT TÀI SẢN

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm các khoản dự phòng tổn thất tài sản, gồm:

a) Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính: Là dự phòng phần giá trị các khoản đầu tư tài chính bị tổn thất có thể xảy ra do giảm giá các loại chứng khoán HTX đang nắm giữ hoặc đơn vị nhận đầu tư bị lỗ dẫn đến HTX có thể bị tổn thất mất vốn.

b) Dự phòng phải thu khó đòi: Là khoản dự phòng phần giá trị các khoản nợ phải thu khó có khả năng thu hồi.

c) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Là khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Điều kiện, căn cứ, hồ sơ và mức trích lập dự phòng tổn thất tài sản được thực hiện theo quy định hiện hành.

1.2. Nguyên tắc kế toán dự phòng tổn thất tài sản

a) Đối với dự phòng tổn thất đầu tư tài chính:

- Số dự phòng phải lập kỳ này cao hơn số dư dự phòng trên sổ kế toán thì số trích lập bổ sung được ghi nhận vào chi phí khác trong kỳ.

- Số dự phòng phải lập kỳ này thấp hơn số dư dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết thì được hoàn nhập số chênh lệch và được ghi giảm chi phí khác trong kỳ.

b) Đối với dự phòng nợ phải thu khó đòi:

- Số dự phòng phải lập kỳ này cao hơn số dư dự phòng trên sổ kế toán thì số trích lập bổ sung được ghi nhận vào chi phí quản lý kinh doanh trong kỳ.

- Số dự phòng phải lập kỳ này thấp hơn số dư dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết thì được hoàn nhập số chênh lệch và được ghi giảm chi phí quản lý kinh doanh trong kỳ.

c) Đối với dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- Số dự phòng phải lập kỳ này cao hơn số dư dự phòng trên sổ kế toán chưa sử dụng hết thì số trích lập bổ sung được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

- Số dự phòng phải lập kỳ này thấp hơn số dư dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết thì được hoàn nhập số chênh lệch và được ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 229 - Dự phòng tổn thất tài sản

Bên Nợ:

- Hoàn nhập chênh lệch giữa số dự phòng tổn thất tài sản phải lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã trích lập kỳ trước chưa sử dụng hết;

- Bù đắp phần giá trị tổn thất của tài sản từ số dự phòng đã trích lập.

Bên Có:

Trích lập các khoản dự phòng tổn thất tài sản tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

Số dư bên Có: Số dự phòng tổn thất tài sản hiện có cuối kỳ.

Tùy theo thực tế phát sinh tại HTX, TK 229 có thể mở chi tiết theo từng loại dự phòng như dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Cuối kỳ kế toán, căn cứ vào số trích lập dự phòng tổn thất tài sản cần trích lập hoặc trích lập bổ sung, ghi:

Nợ các TK 611, 612 (nếu trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho)

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh (nếu trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi)

Nợ TK 658 - Chi phí khác (nếu trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính)

Có TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản.

3.2. Trường hợp số dự phòng cần trích lập kỳ này nhỏ hơn số dư dự phòng đã trích lập kỳ trước chưa sử dụng hết, căn cứ vào số dự phòng tổn thất tài sản được hoàn nhập, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản

Có các TK 611, 612 (nếu hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho)

Có TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh (nếu hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi)

Có TK 658 - Chi phí khác (nếu hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính).

3.3. Khi tổn thất thực sự xảy ra, các khoản đầu tư, nợ phải thu hoặc hàng tồn kho không còn khả năng thu hồi hoặc giá trị thu hồi thấp hơn giá gốc ban đầu, HTX sử dụng khoản dự phòng tổn thất tài sản đã trích lập để bù đắp tổn thất, ghi:

Nợ các TK 111, 112,... (nếu có)

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (số tổn thất đã lập dự phòng)

Nợ các TK 611, 612, 642, 658 (số tổn thất chưa được lập dự phòng)

Có các TK 121, 131, 156,… (giá trị ghi sổ tài sản bị tổn thất).

TÀI KHOẢN 242 - TÀI SẢN KHÁC

1. Nguyên tắc kế toán

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình tăng, giảm các tài sản khác của HTX, bao gồm chi phí chờ phân bổ và xây dựng cơ bản dở dang (gồm chi phí mua sắm TSCĐ, chi phí đầu tư XDCB, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ).

1.1. Chi phí chờ phân bổ là những chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

a) Nội dung chi phí chờ phân bổ bao gồm:

- Chi phí chờ phân bổ về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động TSCĐ (quyền sử dụng đất, nhà xưởng, kho bãi, văn phòng làm việc, cửa hàng và TSCĐ khác) phục vụ cho sản xuất, kinh doanh nhiều kỳ kế toán;

- Chi phí thành lập HTX, chi phí đào tạo, quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động có giá trị lớn được phân bổ theo quy định của pháp luật hiện hành;

- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) và các khoản chi phí mà HTX mua và trả một lần cho nhiều kỳ kế toán;

- Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán;

- Lãi tiền vay trả trước cho nhiều kỳ kế toán;

- Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần có giá trị lớn HTX không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phân bổ theo quy định của pháp luật hiện hành;

- Các khoản chi phí chờ phân bổ khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

b) HTX phải theo dõi chi tiết từng khoản chi phí chờ phân bổ theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí. Việc tính và xác định mức phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán được thực hiện theo cơ chế tài chính hiện hành, căn cứ vào tính chất từng loại chi phí để lựa chọn tiêu thức phân bổ hợp lý.

1.2. Chi phí XDCB dở dang bao gồm chi phí mua sắm TSCĐ, xây dựng mới hoặc sửa chữa lớn, cải tạo TSCĐ

a) Công tác đầu tư XDCB và sửa chữa lớn TSCĐ của HTX có thể được thực hiện theo phương thức giao thầu hoặc tự làm.

* Chi phí thực hiện các dự án đầu tư XDCB là toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo TSCĐ và được thực hiện theo quy chế về quản lý đầu tư XDCB. Chi phí đầu tư XDCB bao gồm:

- Chi phí xây dựng;

- Chi phí thiết bị;

- Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

- Chi phí quản lý dự án;

- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng;

- Chi phí khác.

* Tài khoản 2422 - XDCB dở dang: phải được mở chi tiết theo từng công trình, hạng mục công trình và phải được hạch toán chi tiết từng nội dung chi phí đầu tư XDCB và được theo dõi lũy kế kể từ khi khởi công đến khi công trình, hạng mục công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng.

b) Khi đầu tư XDCB, các chi phí xây lắp, chi phí thiết bị thường tính trực tiếp cho từng công trình; Các chi phí quản lý dự án và chi phí khác thường được chi chung và phải phân bổ cho từng công trình theo nguyên tắc:

- Nếu xác định được riêng các chi phí quản lý dự án và chi phí khác liên quan trực tiếp đến từng công trình thì tính trực tiếp cho công trình đó;

- Các chi phí quản lý dự án và chi phí chung có liên quan đến nhiều công trình mà không tính trực tiếp được cho từng công trình thì đơn vị được quyền phân bổ theo những tiêu thức phù hợp nhất với từng công trình.

c) Hạch toán chi phí sửa chữa TSCĐ:

- Trường hợp sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên, duy trì cho TSCĐ hoạt động bình thường: Chi phí sửa chữa TSCĐ được hạch toán trực tiếp vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

- Trường hợp sửa chữa định kỳ TSCĐ thì toàn bộ chi phí sửa chữa khi phát sinh được tập hợp vào TK 2421. Khi TSCĐ hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng thì kế toán thực hiện phân bổ dần vào chi phí của bộ phận có liên quan sử dụng TSCĐ đó.

d) Trường hợp dự án đầu tư bị hủy bỏ, HTX phải tiến hành thanh lý và thu hồi các chi phí đã phát sinh của dự án. Phần chênh lệch giữa chi phí đầu tư thực tế phát sinh và số thu từ việc thanh lý được ghi nhận vào chi phí khác hoặc xác định trách nhiệm bồi thường của tổ chức, cá nhân để thu hồi.

đ) Các chi phí khác phát sinh như chi phí lãi vay được vốn hóa, chi phí đấu thầu, chi phí tháo dỡ hoàn trả mặt bằng (sau khi bù trừ với số phế liệu có thể thu hồi) được hạch toán vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang (TK 2422).

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 242 - Tài sản khác

Bên Nợ: Các khoản chi phí chờ phân bổ, chi phí xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

Các khoản chi phí chờ phân bổ đã phân bổ trong kỳ;

Ghi giảm chi phí xây dựng cơ bản dở dang do TSCĐ đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng

Số dư bên Nợ: Các khoản chi phí chờ phân bổ và chi phí XDCB dở dang hiện còn cuối kỳ.

Tài khoản 242 - Tài sản khác có 2 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 2421 - Chi phí chờ phân bổ: Phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

- Tài khoản 2422 - Xây dựng cơ bản dở dang: Phản ánh các chi phi thực hiện các dự án đầu tư XDCB (bao gồm chi phí mua sắm mới TSCĐ, xây dựng mới hoặc

sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán dự án đầu tư XDCB ở các HTX có tiến hành công tác mua sắm TSCĐ, đầu tư XDCB.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Hạch toán chi phí chờ phân bổ

a) Khi phát sinh các khoản chi phí chờ phân bổ phải phân bổ dần vào chi phí SXKD của nhiều kỳ, ghi:

Nợ TK 242 - Tài sản khác (2421)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331, 334, 338,...

Định kỳ tiến hành phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí SXKD, ghi:

Nợ các TK 154, 658, 642

Có TK 242 - Tài sản khác (2421).

b) Khi trả trước tiền thuê TSCĐ theo phương thức thuê hoạt động và phục vụ hoạt động kinh doanh cho nhiều kỳ, ghi:

Nợ TK 242 - Tài sản khác (2421)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112.

c) Trường hợp mua TSCĐ theo phương thức trả chậm, trả góp:

- Khi mua TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo phương thức trả chậm, trả góp và đưa về sử dụng ngay cho SXKD, ghi:

Nợ TK 211 - Tài sản cố định (giá mua trả tiền ngay)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Nợ TK 242 - Tài sản khác (phần lãi trả chậm là số chênh lệch giữa tổng số tiền phải thanh toán trừ (-) Giá mua trả tiền ngay trừ (-) thuế GTGT (nếu có)) (2421)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (tổng giá thanh toán).

- Định kỳ, thanh toán tiền cho người bán, kế toán ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112 (số phải trả định kỳ bao gồm cả giá gốc và lãi trả chậm, trả góp phải trả định kỳ).

- Định kỳ, tính vào chi phí số lãi trả chậm, trả góp phải trả, ghi:

Nợ TK 658 - Chi phí khác

Có TK 242 - Tài sản khác (2421).

d) Trường hợp phát sinh chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, khi công việc sửa chữa hoàn thành:

- Khi phát sinh chi phí sửa chữa định kỳ TSCĐ, ghi:

Nợ TK 2421 - Chi phí chờ phân bổ

Có các TK 111, 112, 331…

- Định kỳ, tính và phân bổ chi phí sửa chữa lớn TSCĐ vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, ghi:

Nợ các TK 154, 642,...

Có TK 242 - Tài sản khác (2421).

đ) Trường hợp HTX trả trước lãi tiền vay nhiều kỳ cho bên cho vay:

- Khi trả trước lãi tiền vay, ghi:

Nợ TK 242 - Tài sản khác (2421)

Có các TK 111, 112.

- Định kỳ, khi phân bổ lãi tiền vay theo số phải trả từng kỳ vào chi phí khác, ghi:

Nợ TK 658 - Chi phí khác

Có TK 242 - Tài sản khác (2421).

3.2. Hạch toán chi phí đầu tư XDCB

a) Khi ứng trước tiền cho nhà thầu XDCB, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng.

b) Nhận khối lượng XDCB, khối lượng sửa chữa TSCĐ hoàn thành do bên nhận thầu bàn giao, nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, căn cứ hợp đồng giao thầu, biên bản nghiệm thu khối lượng XDCB hoàn thành và hóa đơn, ghi:

Nợ TK 242 - Tài sản khác (2422)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

c) Khi mua thiết bị đầu tư XDCB, nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, căn cứ hóa đơn, phiếu nhập kho, ghi:

Nợ TK 152 - Vật liệu, dụng cụ (giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (tổng giá thanh toán).

d) Trả tiền cho người nhận thầu, người cung cấp vật tư, hàng hóa, dịch vụ có liên quan đến đầu tư XDCB, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112,...

đ) Xuất thiết bị đầu tư XDCB giao cho bên nhận thầu:

- Đối với thiết bị không cần lắp, ghi:

Nợ TK 242 - Tài sản khác (2422)

Có TK 152 - Vật liệu, dụng cụ.

- Đối với thiết bị cần lắp:

+ Khi xuất thiết bị giao cho bên nhận thầu, kế toán chỉ theo dõi chi tiết thiết bị đưa đi lắp.

+ Khi có khối lượng lắp đặt hoàn thành của bên B bàn giao, được nghiệm thu và chấp nhận thanh toán, thì giá trị thiết bị đưa đi lắp mới được tính vào chi phí đầu tư XDCB, ghi:

Nợ TK 242 - Tài sản khác (2422)

Có TK 152 - Vật liệu, dụng cụ.

e) Khi phát sinh các chi phí khác được tính vào giá trị công trình XDCB, ghi:

Nợ TK 242 - Tài sản khác (2422)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331, 338,...

g) Khoản tiền được phạt nhà thầu ghi nhận vào thu nhập khác, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 331

Có TK 558 - Thu nhập khác.

h) Khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã được thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào sử dụng:

- Nếu quyết toán được duyệt ngay thì căn cứ vào giá trị tài sản hình thành qua đầu tư được duyệt để ghi sổ.

- Nếu quyết toán chưa được phê duyệt thì ghi tăng giá trị của tài sản hình thành qua đầu tư theo giá tạm tính (giá tạm tính là chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản).

Cả 2 trường hợp trên đều ghi như sau:

Nợ TK 211 - Tài sản cố định

Có TK 242 - Tài sản khác (giá được duyệt hoặc giá tạm tính) (2422).

i) Trường hợp công trình đã hoàn thành, nhưng chưa làm thủ tục bàn giao tài sản để đưa vào sử dụng, đang chờ lập hoặc duyệt quyết toán thì HTX phải mở sổ chi tiết Tài khoản 2422 theo dõi riêng công trình hoàn thành chờ bàn giao và duyệt quyết toán.

Khi quyết toán vốn đầu tư XDCB hoàn thành được duyệt thì kế toán điều chỉnh lại giá tạm tính theo giá trị tài sản được duyệt, ghi;

- Nếu giá trị tài sản hình thành qua đầu tư XDCB được duyệt có giá trị thấp hơn giá tạm tính:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (chi phí duyệt bỏ phải thu hồi)

Có TK 211 - Tài sản cố định.

- Nếu giá trị tài sản hình thành qua đầu tư XDCB được duyệt có giá trị cao hơn giá tạm tính:

Nợ TK 211 - Tài sản cố định

Có TK 242 - Tài sản khác (2422).

k) Trường hợp dự án đầu tư bị hủy bỏ hoặc thu hồi, kế toán thanh lý dự án và thu hồi chi phí đầu tư. Phần chênh lệch giữa chi phí đầu tư và số thu từ việc thanh lý được phản ánh vào chi phí khác hoặc xác định trách nhiệm bồi thường của tổ chức, cá nhân, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Số thu từ việc thanh lý dự án)

Nợ TK 138 - Phải thu khác (Số tiền tổ chức, cá nhân phải bồi thường)

Nợ TK 658 - Chi phí khác (Số tiền được tính vào chi phí)

Có TK 242 - Tài sản khác (2422).

3.3. Kế toán sửa chữa nâng cấp, cải tạo TSCĐ:

Công tác sửa chữa lớn TSCĐ của HTX có thể tiến hành theo phương thức tự làm hoặc giao thầu.

a) Khi chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh được tập hợp vào bên Nợ TK 2422 và được chi tiết cho từng công trình, công việc sửa chữa TSCĐ. Căn cứ chứng từ phát sinh chi phí để hạch toán:

Nợ TK 242 - Tài sản khác (2422) (giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 152, 214,... (tổng giá thanh toán).

b) Khi công trình sửa chữa hoàn thành, kế toán hạch toán tăng nguyên giá TSCĐ, ghi:

Nợ TK 211 - Tài sản cố định

Có TK 242 - Tài sản khác (2422).

NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN NỢ PHẢI TRẢ

1. Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của HTX.

Các khoản nợ phải trả của HTX bao gồm:

- Phải trả cho người bán;

- Phải trả của hoạt động tín dụng nội bộ (đối với các khoản tiền vay của thành viên theo hình thức tín dụng nội bộ trước ngày 01/9/2023);

- Phải trả giữa các đơn vị nội bộ trong HTX;

- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước;

- Phải trả người lao động;

- Các khoản phải nộp theo lương;

- Phải trả khác;

- Phải trả nợ vay;

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi;

- Khoản hỗ trợ của nhà nước phải hoàn lại.

2. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả cho người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a) Phải trả cho người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản của HTX;

b) Phải trả của hoạt động tín dụng nội bộ là khoản HTX đi vay của thành viên theo hình thức tín dụng nội bộ và các khoản phải trả về hoạt động tín dụng nội bộ khác của HTX của các hợp đồng vay của thành viên trước ngày 01/9/2023. Các khoản phải trả của hoạt động tín dụng nội bộ tại các HTX chỉ còn tồn tại đến khi các khoản đi vay của thành viên theo hình thức tín dụng nội bộ trước ngày 01/9/2023 được tất toán;

c) Phải trả giữa các đơn vị nội bộ trong HTX gồm các khoản phải trả giữa HTX và các đơn vị trực thuộc (chi nhánh, văn phòng đại diện);

d) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ như:

- Các khoản phải trả về lãi vay, lợi nhuận phải phân phối;

- Các khoản phải trả do được bên thứ ba chi hộ;

- Các khoản phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý,…

đ) Phải trả nợ vay gồm các khoản HTX đi vay của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài HTX.

e) Khoản hỗ trợ của Nhà nước phải hoàn lại là khoản mà Nhà nước hỗ trợ cho HTX mà HTX có nghĩa vụ phải hoàn trả lại cho Nhà nước.

3. Đối với các khoản phải trả bằng ngoại tệ, HTX phải theo dõi chi tiết các khoản nợ phải trả theo từng loại nguyên tệ, từng đối tượng thanh toán và thực hiện theo nguyên tắc:

- Khi phát sinh các khoản nợ phải trả (bên Có các Tài khoản phải trả), HTX phải quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi HTX thường xuyên có giao dịch tại thời điểm phát sinh.

- Khi thanh toán nợ phải trả (bên Nợ các Tài khoản phải trả), HTX áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền cho từng đối tượng phải trả.

- Cuối kỳ kế toán, HTX phải đánh giá lại các khoản phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi HTX thường xuyên có giao dịch.

TÀI KHOẢN 331 - PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của HTX cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ (kể cả người nhận thầu xây lắp), người bán TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết. Không phản ánh vào tài khoản này các nghiệp vụ mua trả tiền ngay.

b) Nợ phải trả cho người bán của HTX cần được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Đối với từng đối tượng phải trả, tài khoản này phản ánh cả số tiền đã ứng trước cho người bán nhưng chưa nhận được sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao.

c) Những vật tư, hàng hóa, dịch vụ đã nhận, nhập kho nhưng đến cuối kỳ vẫn chưa có hóa đơn thì sử dụng giá tạm tính để ghi sổ và phải điều chỉnh về giá thực tế khi nhận được hóa đơn hoặc thông báo giá chính thức của người bán.

d) Khi hạch toán chi tiết các khoản này, HTX phải hạch toán rõ ràng, rành mạch các khoản chiết khấu thanh toán, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán của người bán, người cung cấp nếu chưa được phản ánh trong hóa đơn mua hàng.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 331 - Phải trả cho người bán

Bên Nợ:

- Số tiền đã trả cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người nhận thầu xây lắp;

- Số tiền ứng trước cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp nhưng chưa nhận được vật tư, hàng hóa, dịch vụ, khối lượng sản phẩm xây lắp hoàn thành bàn giao;

- Số tiền giảm giá hàng hóa hoặc dịch vụ đã mua được giảm trừ vào khoản nợ phải trả cho người bán;

- Chiết khấu thanh toán và chiết khấu thương mại được người bán chấp thuận cho HTX giảm trừ vào khoản nợ phải trả cho người bán;

- Giá trị vật tư, hàng hóa thiếu hụt, kém phẩm chất khi kiểm nhận và trả lại người bán;

- Điều chỉnh số chênh lệch giữa giá tạm tính lớn hơn giá thực tế của số vật tư, hàng hóa, dịch vụ đã nhận, khi có hóa đơn hoặc thông báo giá chính thức;

- Đánh giá lại các khoản phải trả cho người bán là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (trường hợp tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình cuối kỳ giảm so với tỷ giá ghi sổ kế toán).

Bên Có:

- Số tiền phải trả cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ và người nhận thầu xây lắp;

- Điều chỉnh số chênh lệch giữa giá tạm tính nhỏ hơn giá thực tế của số vật tư, hàng hóa, dịch vụ đã nhận, khi có hóa đơn hoặc thông báo giá chính thức;

- Đánh giá lại các khoản phải trả cho người bán là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (trường hợp tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình cuối kỳ tăng so với tỷ giá ghi sổ kế toán).

Số dư bên Có: Số tiền còn phải trả cho người bán hàng, người cung cấp dịch vụ, người nhận thầu xây lắp.

Tài khoản này có thể có số dư bên Nợ: Số dư bên Nợ (nếu có) phản ánh số tiền đã ứng trước cho người bán hoặc số tiền đã trả nhiều hơn số phải trả cho người bán theo chi tiết của từng đối tượng cụ thể. Cuối kỳ kế toán, phải lấy số dư chi tiết của từng đối tượng phản ánh ở tài khoản này để ghi 2 chỉ tiêu bên "Tài sản" và bên "Nguồn vốn".

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Mua vật tư, hàng hóa về nhập kho hoặc khi mua TSCĐ chưa trả tiền người bán, ghi:

Nợ các TK 152, 156, 157, 211 (giá chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331, 1332) (nếu có)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (tổng giá thanh toán).

3.2. Trường hợp đơn vị có thực hiện đầu tư XDCB theo phương thức giao thầu, khi nhận khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao của bên nhận thầu xây lắp, căn cứ hợp đồng giao thầu và biên bản bàn giao khối lượng xây lắp, hóa đơn khối lượng xây lắp hoàn thành:

- Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 242 - Tài sản khác (giá chưa có thuế GTGT) (2422)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (tổng giá thanh toán).

- Trường hợp thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ thì giá trị đầu tư XDCB bao gồm cả thuế GTGT (tổng giá thanh toán).

3.3. Khi ứng trước tiền hoặc thanh toán số tiền phải trả cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người nhận thầu xây lắp, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112, 341,...

3.4. Nhận dịch vụ cung cấp (chi phí vận chuyển hàng hóa, điện, nước, điện thoại, kiểm toán, tư vấn, quảng cáo, dịch vụ khác) của người bán:

- Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, ghi:

Nợ các TK 156, 242, 642, 658,... (Giá chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Số thuế GTGT đầu vào)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (tổng giá thanh toán).

- Trường hợp thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ thì giá trị dịch vụ bao gồm cả thuế GTGT (tổng giá thanh toán).

3.5. Khoản chiết khấu thanh toán được hưởng khi mua vật tư, hàng hóa, TSCĐ do thanh toán trước thời hạn được trừ vào khoản nợ phải trả người bán, người cung cấp, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 558 - Thu nhập khác.

3.6. Trường hợp vật tư, hàng hóa mua vào phải trả lại hoặc được người bán chấp thuận giảm giá do không đúng quy cách, phẩm chất được tính trừ vào khoản nợ phải trả cho người bán, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có)

Có các TK 152, 156...

3.7. Trường hợp các khoản nợ phải trả cho người bán không tìm ra chủ nợ được xử lý ghi tăng thu nhập khác của HTX, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 558 - Thu nhập khác.

3.8. Trường hợp HTX nhận bán hàng đại lý, bán đúng giá, hưởng hoa hồng.

- Khi nhận hàng bán đại lý, HTX căn cứ vào chứng từ có liên quan và ghi Nợ TK 003.

- Khi bán hàng nhận đại lý, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131 (tổng giá thanh toán)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (giá giao bán đại lý + thuế).

Đồng thời ghi Có TK 003.

- Khi xác định hoa hồng đại lý được hưởng, tính vào doanh thu hoa hồng về bán hàng đại lý, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 511 - Doanh thu từ giao dịch bên ngoài

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

- Khi thanh toán tiền cho bên giao hàng đại lý, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (giá bán trừ (-) hoa hồng đại lý)

Có các TK 111, 112.

3.9. Tại thời điểm lập BCTC, số dư nợ phải trả cho người bán là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi HTX thường xuyên có giao dịch:

- Nếu tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình cuối kỳ giảm so với tỷ giá ghi sổ kế toán, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 558 - Thu nhập khác.

- Nếu tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình cuối kỳ tăng so với tỷ giá ghi sổ kế toán, ghi:

Nợ TK 658 - Chi phí khác

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

TÀI KHOẢN 332 - PHẢI TRẢ CỦA HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG NỘI BỘ

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này chỉ áp dụng cho những HTX đang có các hợp đồng tín dụng nội bộ đã ký trước ngày 01/9/2023 và vẫn còn hiệu lực. Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền thành viên gửi vào HTX để được hưởng lãi suất theo hình thức tín dụng nội bộ theo quy định của Luật hợp tác xã 2012 và các văn bản hướng dẫn Luật hợp tác xã 2012. Các HTX không tiếp tục sử dụng tài khoản này khi các hợp đồng tín dụng nội bộ ký trước ngày 01/9/2023 hết hiệu lực.

b) HTX phải mở sổ theo dõi chi tiết cho từng thành viên gửi tiền theo các chỉ tiêu: Ngày gửi tiền, số tiền gửi, thời hạn gửi, lãi suất được hưởng,…

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 332 - Phải trả của hoạt động tín dụng nội bộ

Bên Nợ:

- Số tiền thành viên rút ra;

- Số lãi vay đã trả cho thành viên.

Bên Có:

- Số tiền thành viên gửi vào;

- Số lãi vay phải trả cho thành viên nhưng chưa chi trả.

Số dư bên Có:

Số tiền gốc vay và lãi vay hiện còn cuối kỳ mà HTX phải trả thành viên từ hoạt động tín dụng nội bộ nhưng chưa chi trả.

Tài khoản 332 - Phải trả của hoạt động tín dụng nội bộ có 2 TK cấp 2:

- *TK 3321 - Phải trả từ hoạt động đi vay của thành viên:* Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản đi vay của thành viên trong hoạt động tín dụng nội bộ và tình hình thanh toán các khoản vốn đi vay đó;

Tài khoản 3321 có 2 tài khoản cấp 3:

+ *Tài khoản 33211 - Phải trả về gốc vay:* Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền gốc vay phải trả cho thành viên theo hình thức tín dụng nội bộ;

+ *Tài khoản 33212 - Phải trả về lãi vay:* Tài khoản này dùng để phản ánh khoản lãi vay mà HTX phải trả cho của thành viên theo hình thức tín dụng nội bộ.

- *TK 3322 - Phải trả về hoạt động tín dụng nội bộ khác:* Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải trả khác của hoạt động tín dụng nội bộ (nếu có).

3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

3.1. Định kỳ, phản ánh số tiền lãi phải trả cho thành viên, ghi:

Nợ TK 6123 - Chi phí hoạt động cho vay nội bộ (số lãi tiền vay phải trả từng kỳ)

Có các TK 111, 112... (Nếu trả lãi cho thành viên bằng tiền)

Có TK 3321 - Phải trả từ hoạt động đi vay của thành viên (33212) (Nếu nhập lãi vào gốc).

3.2. Trường hợp, HTX chi trả lãi trước cho thành viên, ghi:

Nợ TK 242 - Tài sản khác (2421)

Có các TK 111, 112,... (Số tiền lãi trả trước)

Định kỳ, phân bổ tiền lãi vay theo số phải trả từng kỳ vào chi phí hoạt động tín dụng nội bộ, ghi:

Nợ TK 6123 - Chi phí hoạt động cho vay nội bộ

Có TK 242 - Tài sản khác (2421).

3.3. Trường hợp, HTX chi trả lãi sau cho thành viên sau khi kết thúc hợp đồng vay hoặc khế ước vay:

- Định kỳ, trích trước chi phí lãi vay vào chi phí hoạt động cho vay nội bộ trong kỳ, ghi:

Nợ TK 6123 - Chi phí hoạt động cho vay nội bộ (chi tiết lãi vay phải trả cho thành viên)

Có TK 332 - Phải trả của hoạt động tín dụng nội bộ (nếu lãi vay nhập gốc)

Có TK 338 - Phải trả khác (phần chi phí trích trước lãi vay của hoạt động TDNB).

- Trả lãi vay cho thành viên sau khi kết thúc hợp đồng vay hoặc khế ước vay, ghi:

Nợ TK 332 - Phải trả của hoạt động tín dụng nội bộ (gốc vay còn phải trả) (3321)

Nợ TK 338 - Phải trả khác (lãi tiền vay của các kỳ trước)

Nợ TK 6123 - Chi phí hoạt động cho vay nội bộ (số lãi tiền vay của kỳ đáo hạn)

Có các TK 111, 112.

3.4. Khi chuyển tiền mặt hoặc tiền gửi Ngân hàng trả gốc và lãi vay cho thành viên, căn cứ vào Phiếu chi tiền mặt hoặc Giấy báo nợ của Ngân hàng, ghi:

Nợ TK 33211 - Phải trả về gốc vay

Nợ TK 33212 - Phải trả về lãi vay (số lãi vay HTX phải trả cho thành viên tại thời điểm đáo hạn)

Có các TK 111, 112,…

TÀI KHOẢN 333 - THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này dùng để phản ánh quan hệ giữa HTX với Nhà nước về các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp, đã nộp, còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước trong kỳ kế toán năm.

1.2. HTX chủ động tính, xác định và kê khai số thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp cho Nhà nước theo luật định; Kịp thời phản ánh vào sổ kế toán số thuế phải nộp, đã nộp, được khấu trừ, được hoàn...

1.3. Đối với các khoản thuế được hoàn, được giảm, HTX phải phân biệt rõ số thuế được hoàn, được giảm thực hiện theo nguyên tắc:

- Thuế XK, TTĐB, BVMT phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được hoàn, được giảm thì kế toán ghi nhận vào thu nhập khác.

- Thuế GTGT đầu vào được hoàn ghi giảm số thuế GTGT được khấu trừ. Số thuế GTGT phải nộp được giảm ghi nhận vào thu nhập khác.

1.4. HTX phải mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp, đã nộp và còn phải nộp.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Bên Nợ:

- Số thuế GTGT đã được khấu trừ trong kỳ;

- Số thuế khác, phí, lệ phí và các khoản khác đã nộp vào Ngân sách Nhà nước;

- Số thuế được giảm trừ vào số thuế phải nộp;

- Số thuế GTGT của hàng bán bị trả lại, bị giảm giá.

Bên Có:

- Số thuế GTGT đầu ra;

- Số thuế, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

Số dư bên Có:

Số thuế, phí, lệ phí và các khoản khác còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

TK 333 có thể có số dư bên Nợ: Số dư bên Nợ (nếu có) của TK 333 phản ánh số thuế và các khoản đã nộp lớn hơn số thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước.

Tài khoản 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước có 3 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp:* Phản ánh số thuế GTGT đầu ra, số thuế GTGT của hàng nhập khẩu phải nộp, số thuế GTGT đã được khấu trừ, số thuế GTGT đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

- *Tài khoản 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp:* Phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp mà HTX phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

- *Tài khoản 3338 - Thuế khác, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp Nhà nước:* Phản ánh số phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước về

thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu, thuế thu nhập cá nhân, thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác như thuế nhà thầu nước ngoài, lệ phí môn bài,....

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Kế toán thuế GTGT

a) Phản ánh doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh, thu nhập khác từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc hoạt động khác:

- Trường hợp HTX tính và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, căn cứ vào hóa đơn GTGT phát hành cho khách hàng, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131 (tổng giá thanh toán)

Có các TK 511, 512, 558 (giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

- Trường hợp HTX tính và nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, căn cứ vào hóa đơn bán hàng, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131 (tổng giá thanh toán)

Có các TK 511, 512, 558 (tổng giá thanh toán)

Số thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp được ghi nhận giảm doanh thu, ghi:

Nợ các TK 511, 512, 558

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

- Khi HTX nộp thuế GTGT vào Ngân sách Nhà nước, ghi:

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

Có các TK 111, 112.

b) Kế toán thuế GTGT được khấu trừ

- Định kỳ, kế toán tính, xác định số thuế GTGT được khấu trừ với số thuế GTGT đầu ra phải nộp trong kỳ, ghi:

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

- Trường hợp tại thời điểm giao dịch phát sinh chưa xác định được thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ có được khấu trừ hay không, kế toán ghi nhận toàn

bộ số thuế GTGT đầu vào trên TK 133. Định kỳ, khi xác định số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ với thuế GTGT đầu ra, kế toán phản ánh vào chi phí có liên quan, ghi:

Nợ các TK 611, 612 (thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ của hàng tồn kho đã bán)

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh (thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ của các khoản chi phí quản lý kinh doanh)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

c) Trường hợp HTX được giảm số thuế GTGT phải nộp, kế toán ghi nhận số thuế GTGT được giảm vào thu nhập khác, ghi:

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu được trừ vào số thuế phải nộp)

Nợ các TK 111, 112 (Nếu số được giảm được nhận lại bằng tiền)

Có TK 558 - Thu nhập khác.

d) Kế toán thuế GTGT đầu vào được hoàn, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

3.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Căn cứ số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp vào Ngân sách Nhà nước hàng quý theo quy định, ghi:

Nợ TK 659 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

b) Khi nộp tiền thuế thu nhập doanh nghiệp vào NSNN, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có các TK 111, 112.

c) Cuối năm, khi xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp mà HTX phải nộp của năm tài chính:

- Nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp nhỏ hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp hàng quý trong năm, thì số chênh lệch, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 659 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp lớn hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp hàng quý trong năm, thì số chênh lệch phải nộp thiếu, ghi:

Nợ TK 659 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

3.3. Thuế khác, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp nhà nước

a) Thuế thu nhập cá nhân

- Khi xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp khấu trừ tại nguồn tính trên thu nhập chịu thuế của thành viên và người lao động khác, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3338).

- Khi chi trả thu nhập cho các cá nhân bên ngoài, HTX phải xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp (nếu có) theo quy định của pháp luật về thuế:

+ Khấu trừ thuế thu nhập cá nhân khi chi trả tiền thù lao, dịch vụ thuê ngoài..., ghi:

Nợ các TK 154, 642 (tổng số phải thanh toán); hoặc

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (tổng tiền phải thanh toán)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (số thuế TNCN phải khấu trừ) (3338) (nếu có)

Có các TK 111, 112 (số tiền thực trả).

+ Khấu trừ thuế thu nhập cá nhân khi chi trả các khoản nợ phải trả cho các cá nhân bên ngoài có thu nhập, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (tổng số tiền phải trả)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (số thuế TNCN phải khấu trừ) (3338) (nếu có)

Có các TK 111, 112 (số tiền thực trả).

- Khi nộp thuế thu nhập cá nhân vào Ngân sách Nhà nước thay cho người có thu nhập, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3338) (nếu có)

Có các TK 111, 112.

b) Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế bảo vệ môi trường khi bán hàng hóa, dịch vụ

- Xác định số thuế tiêu thụ đặc biệt hoặc thuế xuất khẩu hoặc thuế bảo vệ môi trường phải nộp, kế toán ghi giảm doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh, ghi:

Nợ các TK 511, 512

Có TK 3338 - Thuế khác, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp nhà nước (chi tiết theo từng loại thuế).

- Khi nộp các loại thuế tiêu thụ đặc biệt hoặc thuế xuất khẩu hoặc thuế bảo vệ môi trường vào ngân sách nhà nước, ghi:

Nợ TK 3338 - Thuế khác, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp nhà nước (chi tiết theo từng loại thuế)

Có các TK 111, 112.

c) Thuế nhà đất, tiền thuê đất

- HTX căn cứ vào mục đích sử dụng đất để phân bổ và ghi nhận số thuế nhà đất, tiền thuê đất phải nộp vào bộ phận sử dụng đất của HTX cho phù hợp, ghi:

Nợ các TK 154, 642

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3338).

- Khi nộp tiền thuế nhà đất, tiền thuê đất vào Ngân sách Nhà nước, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3338)

Có các TK 111, 112.

d) Các loại thuế khác, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

- Khi xác định số lệ phí trước bạ tính trên giá trị tài sản mua về (khi đăng ký quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng), ghi:

Nợ các TK 211, 212

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3338).

- Khi thực nộp các loại thuế khác (như thuế nhà thầu), phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Có các TK 111, 112.

TÀI KHOẢN 334 - PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

1. Nguyên tắc kế toán

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán các khoản phải trả cho người lao động của HTX về tiền lương, tiền công, tiền thưởng, bảo hiểm xã hội trả thay lương và các khoản phải trả khác thuộc về thu nhập của người lao động.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 334 - Phải trả người lao động

Bên Nợ:

- Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng có tính chất lương, bảo hiểm xã hội trả thay lương và các khoản khác đã trả, đã chi, đã ứng trước cho người lao động;

- Các khoản khấu trừ vào tiền lương, tiền công của người lao động.

Bên Có: Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng có tính chất lương, bảo hiểm xã hội trả thay lương và các khoản khác phải trả, phải chi cho người lao động.

Số dư bên Có: Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng có tính chất lương và các khoản khác còn phải trả cho người lao động.

Tài khoản 334 có thể có số dư bên Nợ. Số dư bên Nợ Tài khoản 334 (nếu có) phản ánh số tiền đã trả lớn hơn số phải trả về tiền lương, tiền công, tiền thưởng và các khoản khác cho người lao động.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Tính tiền lương, các khoản phụ cấp theo quy định phải trả cho người lao động, ghi:

Nợ các TK 154, 242, 642

Có TK 334 - Phải trả người lao động.

b) Tiền thưởng phải trả cho người lao động:

- Khi xác định số tiền thưởng phải trả người lao động từ quỹ khen thưởng, ghi:

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Có TK 334 - Phải trả người lao động.

- Khi xuất quỹ chi trả tiền thưởng, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (nếu có) (3338) (Khoản khấu trừ thuế TNCN)

Có các TK 111, 112 (Số tiền thực chi trả).

c) Khoản bảo hiểm xã hội trả thay lương (ốm đau, thai sản, tai nạn,...) phải trả cho người lao động, ghi:

Nợ TK 335 - Các khoản phải nộp theo lương

Có TK 334 - Phải trả người lao động.

d) Các khoản phải khấu trừ vào lương và thu nhập của người lao động của HTX như tiền tạm ứng chưa chi hết, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, tiền thu bồi thường về tài sản thiếu theo quyết định xử lý.... ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động

Có TK 141 - Tạm ứng

Có TK 335 - Các khoản phải nộp theo lương

Có TK 138 - Phải thu khác.

đ) Khi ứng trước hoặc thực trả tiền lương, tiền công cho thành viên và người lao động khác của HTX, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động

Có các TK 111, 112

Có TK 3338 - Thuế khác, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp nhà nước (chi tiết thuế TNCN phải nộp) (nếu có).

e) Thanh toán các khoản phải trả cho thành viên và người lao động khác của HTX, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động

Có TK 3338 - Thuế khác, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp nhà nước (chi tiết thuế TNCN phải nộp) (nếu có)

Có các TK 111, 112.

g) Trường hợp trả lương hoặc thưởng cho thành viên và người lao động khác của HTX bằng sản phẩm, hàng hóa, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng theo giá bán của sản phẩm trên thị trường, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động

Có TK 511 - Doanh thu từ giao dịch bên ngoài

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

h) Xác định và thanh toán các khoản khác phải trả cho thành viên và người lao động khác của HTX như tiền ăn ca, tiền nhà, tiền điện thoại, học phí, thẻ hội viên...:

- Khi xác định được số phải trả cho thành viên và người lao động của HTX, ghi:

Nợ các TK 154, 642

Có TK 334 - Phải trả người lao động.

- Khi chi trả tiền lương và các khoản khác cho thành viên và người lao động khác của HTX, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động

Có các TK 111, 112.

TÀI KHOẢN 335 - CÁC KHOẢN PHẢI NỘP THEO LƯƠNG

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phải nộp theo lương của người lao động.

b) Nội dung các khoản phải nộp theo lương gồm:

- Bảo hiểm xã hội (BHXH);

- Bảo hiểm y tế (BHYT);

- Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN);

- Kinh phí công đoàn (KPCĐ);

- Bảo hiểm tai nạn lao động,...

c) HTX phải theo dõi chi tiết từng khoản phải nộp theo lương, theo từng kỳ hạn thanh toán để nộp đủ các khoản phải nộp theo lương vào NSNN.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 335 - Các khoản phải nộp theo lương

Bên Nợ:

- Kinh phí công đoàn chi tại đơn vị;

- Số BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, KPCĐ,... đã nộp cho cơ quan quản lý quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn.

Bên Có:

- Trích BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, KPCĐ,... vào chi phí sản xuất, kinh doanh hoặc khấu trừ vào lương của thành viên;

- Số BHXH trả thay lương đã chi trả người lao động khi được cơ quan BHXH thanh toán.

Số dư bên Có:

- BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, KPCĐ đã trích chưa nộp cho cơ quan quản lý hoặc kinh phí công đoàn được để lại cho đơn vị chưa chi hết.

Tài khoản này có thể có số dư bên Nợ: Số dư bên Nợ phản ánh số đã trả, đã nộp nhiều hơn số phải trả, phải nộp hoặc số bảo hiểm xã hội đã chi trả người lao động chưa được thanh toán và kinh phí công đoàn vượt chi chưa được cấp bù.

Tài khoản 335 - Các khoản phải nộp theo lương có thể mở chi tiết theo từng khoản phải nộp theo lương để phục vụ cho việc quản lý và thanh toán các khoản phải nộp theo lương với các cơ quan quản lý quỹ.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Khi trích BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, KPCĐ,... ghi:

Nợ các TK 154, 642 (số tính vào chi phí SXKD)

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (số trừ vào lương người lao động)

Có TK 335 - Các khoản phải nộp theo lương.

3.2. Khi nộp BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, KPCĐ, ghi:

Nợ TK 335 - Các khoản phải nộp theo lương

Có các TK 111, 112.

3.3. BHXH phải trả cho thành viên khi nghỉ ốm đau, thai sản..., ghi:

Nợ TK 335 - Các khoản phải nộp theo lương

Có TK 334 - Phải trả người lao động.

3.4. Chi tiêu kinh phí công đoàn tại đơn vị, ghi:

Nợ TK 335 - Các khoản phải nộp theo lương

Có các TK 111, 112.

TÀI KHOẢN 336 - PHẢI TRẢ GIỮA CÁC ĐƠN VỊ NỘI BỘ TRONG HTX

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thanh toán các khoản phải trả giữa HTX (đơn vị cấp trên) với các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán (chi nhánh, văn phòng đại diện); Giữa các đơn vị trực thuộc của cùng một HTX với nhau.

Trong HTX, việc phân loại các đơn vị trực thuộc cho mục đích kế toán được căn cứ vào bản chất của đơn vị (hạch toán độc lập hay hạch toán phụ thuộc...) mà không phụ thuộc vào tên gọi của đơn vị đó (chi nhánh, văn phòng đại diện...).

b) Các khoản phải trả nội bộ phản ánh trên Tài khoản 336 "Phải trả giữa các đơn vị nội bộ trong HTX" bao gồm khoản phải trả về vốn kinh doanh và các khoản đơn vị trực thuộc phải nộp HTX, phải trả đơn vị trực thuộc khác; Các khoản HTX phải cấp cho đơn vị trực thuộc. Các khoản phải trả, phải nộp có thể là quan hệ nhận tài sản, vốn, thanh toán vãng lai, chi hộ trả hộ,...

c) Tùy theo việc phân cấp quản lý và đặc điểm hoạt động, HTX quyết định đơn vị trực thuộc ghi nhận khoản vốn kinh doanh được HTX cấp vào TK 3361 “Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh” hoặc TK 411 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu”.

d) Tài khoản 336 "Phải trả giữa các đơn vị nội bộ trong HTX" được hạch toán chi tiết cho từng đơn vị nội bộ có quan hệ thanh toán, trong đó được theo dõi theo từng khoản phải nộp, phải trả.

đ) Cuối kỳ, kế toán tiến hành kiểm tra, đối chiếu tài khoản 136, Tài khoản 336 giữa các đơn vị nội bộ theo từng nội dung thanh toán để lập biên bản thanh toán bù trừ với từng đơn vị làm căn cứ hạch toán bù trừ trên 2 tài khoản này. Khi đối chiếu, nếu có chênh lệch, phải tìm nguyên nhân và điều chỉnh kịp thời.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 336 - Phải trả giữa các đơn vị nội bộ trong HTX

Bên Nợ:

- Số tiền đã trả cho đơn vị trực thuộc;

- Số tiền đơn vị trực thuộc đã nộp hợp tác xã;

- Số tiền đã trả các khoản mà các đơn vị nội bộ chi hộ, hoặc thu hộ đơn vị nội bộ;

- Bù trừ các khoản phải thu với các khoản phải trả của cùng một đơn vị có quan hệ thanh toán.

Bên Có:

- Số vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc được HTX cấp;

- Số tiền đơn vị trực thuộc phải nộp HTX;

- Số tiền phải trả cho đơn vị trực thuộc;

- Số tiền phải trả cho các đơn vị khác trong nội bộ về các khoản đã được đơn vị khác chi hộ và các khoản thu hộ đơn vị khác.

Số dư bên Có: Số tiền còn phải trả, phải nộp cho HTX và các đơn vị trong nội bộ HTX.

Tài khoản 336 - Phải trả nội bộ có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 3361 - Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh:* Tài khoản này chỉ mở ở đơn vị trực thuộc để phản ánh số vốn kinh doanh được HTX giao.

- *Tài khoản 3368 - Phải trả khác giữa các đơn vị nội bộ:* Phản ánh tất cả các khoản phải trả khác giữa các đơn vị nội bộ trong cùng một HTX.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Tại đơn vị trực thuộc

a) Khi đơn vị trực thuộc như chi nhánh, văn phòng đại diện... nhận được vốn do HTX cấp, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 152, 156, 211,.....

Có TK 336 - Phải trả giữa các đơn vị nội bộ trong HTX (3361).

b) Số tiền phải trả cho các đơn vị nội bộ khác trong HTX về các khoản đã được chi hộ, trả hộ, hoặc khi nhận sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ từ các đơn vị nội bộ chuyển đến, ghi:

Nợ các TK 152, 156, 331, 642, ...

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 336 - Phải trả giữa các đơn vị nội bộ trong HTX.

c) Khi thu tiền hộ hoặc vay các đơn vị nội bộ khác, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 336 - Phải trả giữa các đơn vị nội bộ trong HTX.

d) Khi trả tiền cho HTX và các đơn vị nội bộ trong HTX về các khoản phải trả, phải nộp, chi hộ, thu hộ, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả giữa các đơn vị nội bộ trong HTX

Có các TK 111, 112.

đ) Khi có quyết định điều chuyển tài sản cho các đơn vị khác trong HTX và có quyết định giảm vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả giữa các đơn vị nội bộ trong HTX (3361)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (nếu điều chuyển TSCĐ, BĐSĐT)

Có các TK 152, 156, 211....

e) Bù trừ giữa các khoản phải thu và phải trả phát sinh từ giao dịch với các đơn vị nội bộ, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả giữa các đơn vị nội bộ trong HTX

Có TK 136 - Phải thu giữa các đơn vị nội bộ trong HTX.

g) Trường hợp đơn vị trực thuộc không được phân cấp kế toán đến lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (TK 421), định kỳ đơn vị trực thuộc kết chuyển các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí trực tiếp qua TK 336 - Phải trả giữa các đơn vị nội bộ trong HTX hoặc qua TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh, ghi:

- Kết chuyển doanh thu, thu nhập, ghi:

Nợ các TK 511, 512, 558...

Có TK 9111, 9112 - Xác định kết quả kinh doanh (nếu đơn vị hạch toán phụ thuộc theo dõi kết quả kinh doanh không theo dõi kết quả kinh doanh).

- Kết chuyển các khoản chi phí, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả giữa các đơn vị nội bộ trong HTX (nếu đơn vị trực thuộc không được phân cấp theo dõi kết quả kinh doanh)

Nợ TK 9111, 9112 - Xác định kết quả kinh doanh (nếu đơn vị hạch toán trong kỳ)

Có TK 336 - Phải trả giữa các đơn vị nội bộ trong HTX (nếu đơn vị trực thuộc được phân cấp theo dõi kết quả kinh doanh riêng)

Có các TK 611, 612, 658, 642.

- Định kỳ, đơn vị trực thuộc được phân cấp theo dõi kết quả kinh doanh trong kỳ kết chuyển kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) lên đơn vị cấp trên, ghi:

+ Kết chuyển lãi:

Nợ TK 9111, 9112 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 336 - Phải trả giữa các đơn vị nội bộ trong HTX.

+ Kết chuyển lỗ:

Nợ TK 336 - Phải trả giữa các đơn vị nội bộ trong HTX

Có TK 9111, 9112 - Xác định kết quả kinh doanh.

h) Trường hợp được phân cấp hạch toán đến lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, định kỳ đơn vị trực thuộc kết chuyển lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho đơn vị cấp trên, ghi:

- Kết chuyển lãi, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Có TK 336 - Phải trả giữa các đơn vị nội bộ trong HTX.

- Kết chuyển lỗ, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả giữa các đơn vị nội bộ trong HTX

Có TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3.2. Hạch toán tại HTX

a) Các khoản phải trả cho các đơn vị trực thuộc, ghi:

Nợ các TK 152, 211, 331, 642

Có TK 336 - Phải trả giữa các đơn vị nội bộ trong HTX.

b) Khi thanh toán các khoản phải trả cho các đơn vị trực thuộc, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả giữa các đơn vị nội bộ trong HTX

Có các TK 111, 112.

b) Bù trừ các khoản phải thu, phải trả nội bộ, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả giữa các đơn vị nội bộ trong HTX

Có TK 136 - Phải thu giữa các đơn vị nội bộ trong HTX.

TÀI KHOẢN 338 - PHẢI TRẢ KHÁC

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phải trả khác của HTX.

Các khoản phải trả khác của HTX bao gồm:

- Các khoản chi phí phải trả (trích trước chi phí);

- Các khoản dự phòng phải trả;

- Quỹ phát triển khoa học công nghệ;

- Các khoản đóng góp của thành viên để hình thành quỹ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư của HTX;

- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

b) Nội dung các khoản phải trả, phải nộp khác:

- Giá trị tài sản thừa chưa xác định rõ nguyên nhân, còn chờ quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền; Giá trị tài sản thừa phải trả cho cá nhân, tập thể (trong và ngoài đơn vị) theo quyết định của cấp có thẩm quyền ghi trong biên bản xử lý;

- Các khoản khấu trừ vào tiền lương của thành viên theo quyết định của tòa án;

- Các khoản lợi nhuận, cổ tức phải trả cho các chủ sở hữu;

- Doanh thu chưa thực hiện (Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn; Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay,...);

- Các khoản nhận cầm cố, ký cược, ký quỹ của tổ chức, cá nhân khác;

- Các khoản phải trả khác như phải trả để mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ và các khoản hỗ trợ khác (ngoài lương) cho người lao động...

- Khoản dự phòng rủi ro tín dụng nội bộ chờ xử lý (khi các khoản cho vay theo hợp đồng tín dụng nội bộ ký trước ngày 01/9/2023 bị thất thoát hoặc được xử lý theo Nghị quyết của Đại hội thành viên).

c) Kế toán nhận ký quỹ, ký cược phải theo dõi chi tiết từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng theo kỳ hạn và theo từng loại nguyên tệ (nếu có).

d) Không hạch toán vào doanh thu chưa thực hiện các khoản:

- Tiền nhận trước của người mua mà HTX chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

- Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ (doanh thu nhận trước chỉ được ghi nhận khi đã thực thu được tiền, không được ghi doanh thu chưa thực hiện đối ứng với TK 131 - Phải thu của khách hàng).

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 338 - Phải trả khác

Bên Nợ:

- Kết chuyển giá trị tài sản thừa vào các tài khoản liên quan theo quyết định ghi trong biên bản xử lý;

- Doanh thu chưa thực hiện tính cho từng kỳ kế toán (trả lại tiền nhận trước cho khách hàng khi không tiếp tục thực hiện việc cho thuê tài sản; số phân bổ khoản chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay;

- Hoàn trả tiền nhận ký cược, ký quỹ;

- Trả lại tài sản phi tiền tệ mượn của đơn vị khác;

- Kết chuyển các khoản chi phí phải trả vào các TK liên quan;

- Các khoản đã trả và đã nộp khác;

- Đánh giá lại các khoản phải trả khác là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán (trường hợp tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình cuối kỳ giảm so với tỷ giá ghi sổ kế toán).

Bên Có:

- Giá trị tài sản thừa chờ xử lý (chưa xác định rõ nguyên nhân); Giá trị tài sản thừa phải trả cho cá nhân, tập thể (trong và ngoài đơn vị) theo quyết định ghi trong biên bản xử lý khi xác định ngay được nguyên nhân;

- Doanh thu chưa thực hiện phát sinh trong kỳ (Số chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả ngay; Doanh thu cho thuê tài sản nhận trước cho nhiều kỳ);

- Giá trị tài sản phi tiền tệ mượn của đơn vị khác;

- Các khoản thu hộ đơn vị khác phải trả lại;

- Số tiền nhận cầm cố, ký cược, ký quỹ phát sinh trong kỳ;

- Khoản chi phí phải trả phát sinh trong kỳ;

- Các khoản phải trả khác;

- Đánh giá lại các khoản phải trả khác là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập BCTC (trường hợp tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình cuối kỳ tăng so với tỷ giá ghi sổ kế toán).

Số dư bên Có:

- Giá trị tài sản phát hiện thừa còn chờ giải quyết;

- Doanh thu chưa thực hiện ở thời điểm cuối kỳ kế toán;

- Số tiền nhận ký cược, ký quỹ chưa trả;

- Các khoản còn phải trả, còn phải nộp khác.

Tài khoản này có thể có số dư bên Nợ: Số dư bên Nợ phản ánh số đã trả, đã nộp nhiều hơn số phải trả, phải nộp.

Tùy theo yêu cầu quản lý của HTX, TK 338 có thể theo dõi chi tiết theo từng nội dung như giá trị tài sản thừa, doanh thu chưa thực hiện, các khoản nhận ký quỹ, ký cược,....

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Trường hợp phát hiện tài sản thừa:

a) Kế toán phản ánh giá trị tài sản thừa theo giá trị hợp lý tại thời điểm phát hiện để ghi sổ kế toán, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (số tiền mặt thực tế thừa quỹ)

Nợ các TK 152, 156, 211 (Theo giá trị hợp lý)

Có TK 338 - Phải trả khác.

b) Khi có biên bản xử lý của cấp có thẩm quyền về số tài sản thừa, kế toán căn cứ vào quyết định xử lý ghi vào các tài khoản liên quan, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả khác

Có TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Có TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh

Có TK 558 - Thu nhập khác

Có các TK 152, 156, 211 (Tài sản thừa là của đơn vị khác).

3.2. Hạch toán doanh thu chưa thực hiện về cho thuê TSCĐ theo phương thức cho thuê hoạt động:

- Khi nhận tiền của khách hàng trả trước về cho thuê TSCĐ trong nhiều năm, kế toán phản ánh doanh thu chưa thực hiện theo giá chưa có thuế GTGT, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (tổng số tiền nhận trước)

Có TK 338 - Phải trả khác (giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

- Khi tính và ghi nhận doanh thu của từng kỳ kế toán, doanh thu về cho thuê tài sản của từng kỳ được xác định bằng tổng số tiền cho thuê hoạt động TSCĐ đã thu chia cho số kỳ thu tiền trước cho thuê hoạt động TSCĐ, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả khác

Có TK 511 - Doanh thu từ giao dịch bên ngoài.

- Trường hợp hợp đồng cho thuê tài sản không được thực hiện phải trả lại tiền cho khách hàng, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả khác (giá cho thuê chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (số thuế GTGT hoạt động cho thuê TSCĐ không thực hiện được)

Có các TK 111, 112 (số tiền trả lại).

3.3. Hạch toán bán hàng theo phương thức trả chậm, trả góp:

- Khi bán hàng trả chậm, trả góp thì ghi nhận doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán theo giá bán trả tiền ngay, phần chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp với giá bán trả tiền ngay ghi vào Tài khoản 338 "Phải trả khác", ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131

Có các TK 511, 512 (theo giá bán trả tiền ngay chưa có thuế GTGT)

Có TK 338 - Phải trả khác (phần chênh lệch giữa giá bán trả chậm với giá bán trả tiền ngay chưa có thuế GTGT)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331).

- Hàng kỳ, lãi trả chậm, trả góp phân bổ vào thu nhập khác của từng kỳ, được xác định bằng tổng số tiền lãi nhận được chia cho số kỳ trả nợ, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả khác

Có TK 558 - Thu nhập khác.

- Khi thực thu tiền bán hàng trả chậm, trả góp trong đó gồm cả phần chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp và giá bán trả tiền ngay, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

- Đồng thời ghi nhận giá vốn sản phẩm, hàng hóa bán theo phương thức trả chậm, trả góp, ghi:

Nợ các TK 611, 612

Có các TK 154, 156, 157.

3.4. Xác định số lợi nhuận, cổ tức phải trả:

- Khi xác định số phải trả, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Có TK 338 - Phải trả khác.

- Khi trả cổ tức, lợi nhuận, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả khác

Có các TK 111, 112 (số tiền trả lợi nhuận cho chủ sở hữu)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (3338 - Thuế TNCN) (nếu có).

3.5. Khi nhận tiền ký quỹ, ký cược của đơn vị, cá nhân bên ngoài, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 338 - Phải trả khác (chi tiết cho từng đối tượng).

3.6. Khi hoàn trả tiền ký quỹ, ký cược cho các đơn vị ký quỹ, ký cược, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả khác (chi tiết cho từng đối tượng)

Có các TK 111, 112.

3.7. Trường hợp đơn vị ký quỹ, ký cược vi phạm hợp đồng kinh tế đã ký kết với HTX, bị phạt theo thỏa thuận trong hợp đồng kinh tế:

+ Trường hợp khoản tiền được phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế được khấu trừ vào tiền nhận ký quỹ, ký cược của các tổ chức, cá nhân, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả khác

Có TK 558 - Thu nhập khác.

+ Khi thực trả khoản ký quỹ, ký cược còn lại cho các tổ chức, cá nhân, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả khác (số còn phải trả sau khi khấu trừ tiền phạt)

Có các TK 111, 112.

3.8. Khi xử lý tổn thất của các khoản cho vay của các hợp đồng tín dụng nội bộ ký trước ngày 01/9/2023 bị thất thoát do nguyên nhân khách quan, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả khác (số tổn thất)

Nợ TK 612 - Chi phí của giao dịch nội bộ (6123) (số còn lại tính vào chi phí của hoạt động cho vay nội bộ trong kỳ) (nếu có)

Có TK 132 - Phải thu của hoạt động cho vay nội bộ (13211).

3.9. Khi có Nghị quyết của Đại hội thành viên về xử lý số dư Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng của các hợp đồng tín dụng đã ký trước ngày 01/9/2023, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả khác

Có các TK liên quan.

3.10. Cuối kỳ kế toán, kế toán đánh giá lại số dư các khoản phải trả khác là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi HTX thường xuyên có giao dịch:

- Trường hợp tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình cuối kỳ tăng so với tỷ giá ghi sổ kế toán, ghi:

Nợ TK 658 - Chi phí khác

Có TK 338 - Phải trả khác.

- Trường hợp tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình cuối kỳ giảm so với tỷ giá ghi sổ kế toán, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả khác

Có TK 558 - Thu nhập khác.

TÀI KHOẢN 341 - PHẢI TRẢ NỢ VAY

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền vay và tình hình thanh toán các khoản tiền vay của HTX.

b) Các khoản nợ vay của HTX phải theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng hợp đồng hoặc khế ước vay nợ, loại tiền vay, kỳ hạn vay và kỳ hạn phải trả.

c) Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí khác. Trường hợp các chi phí lãi vay phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được tính lãi vay vào nguyên giá TSCĐ hình thành qua đầu tư xây dựng.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 341 - Phải trả nợ vay

Bên Nợ:

- Số tiền đã trả nợ gốc của các khoản nợ vay;

- Số tiền gốc vay, nợ được giảm đã được bên cho vay, chủ nợ chấp thuận;

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư các khoản nợ vay là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ (trường hợp tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình cuối kỳ giảm so với tỷ giá ghi sổ kế toán).

Bên Có:

- Số tiền vay phát sinh trong kỳ;

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư nợ vay là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ (trường hợp tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình cuối kỳ tăng so với tỷ giá ghi sổ kế toán).

Số dư bên Có: Số dư nợ vay chưa đến hạn trả.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Khi vay tiền của các tổ chức, cá nhân, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (nếu nhận về bằng tiền)

Nợ TK 121 - Đầu tư tài chính (vay đầu tư góp vốn vào đơn vị khác)

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (vay chuyển thẳng cho người bán)

Có TK 341 - Phải trả nợ vay.

3.2. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả) như chi phí kiểm toán, lập hồ sơ thẩm định... ghi:

Nợ các TK 154, 658

Có các TK 111, 112, 331.

3.3. Vay chuyển thẳng cho người bán để mua sắm hàng tồn kho, TSCĐ để thanh toán về đầu tư XDCB, ghi:

Nợ các TK 152, 156, 211, 242 (giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 341 - Phải trả nợ vay.

3.4. Trường hợp lãi vay phải trả được nhập gốc, ghi:

Nợ các TK 154, 242, 658,...

Có TK 341 - Phải trả nợ vay.

3.5. Khi trả nợ vay bằng tiền hoặc bằng khoản thu nợ của khách hàng, ghi:

Nợ TK 341 - Phải trả nợ vay

Có các TK 111, 112, 131.

3.6. Khi trả nợ vay bằng ngoại tệ:

Nợ TK 341 - Phải trả nợ vay (tỷ giá ghi sổ TK 341)

Nợ TK 658 - Chi phí khác (lỗ tỷ giá)

Có các TK 1112, 1122 (tỷ giá ghi sổ TK tiền)

Có TK 558 - Thu nhập khác (lãi tỷ giá).

3.7. Cuối kỳ kế toán, kế toán đánh giá lại số dư nợ vay là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi HTX thường xuyên có giao dịch:

- Trường hợp tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình cuối kỳ tăng so với tỷ giá ghi sổ kế toán, ghi:

Nợ TK 658 - Chi phí khác

Có TK 341 - Phải trả nợ vay.

- Trường hợp tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình cuối kỳ giảm so với tỷ giá ghi sổ kế toán, ghi:

Nợ TK 341 - Phải trả nợ vay

Có TK 558 - Thu nhập khác.

TÀI KHOẢN 342 - KHOẢN HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC PHẢI HOÀN LẠI

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản HTX được Nhà nước hỗ trợ và HTX có nghĩa vụ phải hoàn trả lại cho Nhà nước.

b) HTX phải theo dõi chi tiết số tiền được Nhà nước hỗ trợ, số lãi vay phải trả (nếu có), số tiền vay đã trả (gốc và lãi vay) (nếu có), số tiền còn phải trả.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 342 - Khoản hỗ trợ của Nhà nước phải hoàn lại

Bên Nợ:

- Số tiền HTX đã trả cho Nhà nước;

- Số tiền được Nhà nước giảm.

Bên Có:

- Số tiền HTX được Nhà nước hỗ trợ phát sinh trong kỳ.

Số dư bên Có:

Số tiền HTX còn phải hoàn trả Nhà nước.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Khi nhận được các khoản hỗ trợ của nhà nước phải hoàn lại, ghi:

Nợ các TK 111, 112, ...

Có TK 342 - Khoản hỗ trợ của Nhà nước phải hoàn lại.

3.2. Khi hoàn trả lại cho Nhà nước, ghi:

Nợ TK 342 - Khoản hỗ trợ của Nhà nước phải hoàn lại

Có các TK 111, 112, ...

TÀI KHOẢN 353 - QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có, tình hình tăng, giảm Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi của HTX.

Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của HTX để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

b) HTX chỉ sử dụng tài khoản này để phản ánh Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi nếu pháp luật và Điều lệ của HTX có quy định HTX được phép trích Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi.

c) Việc trích lập và sử dụng Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi của HTX phải thực hiện theo Điều lệ của HTX và phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

d) Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi phải được hạch toán chi tiết theo từng loại quỹ.

đ) Đối với TSCĐ đầu tư, mua sắm bằng Quỹ phúc lợi khi hoàn thành dùng vào sản xuất, kinh doanh, kế toán ghi tăng TSCĐ đồng thời ghi tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu và giảm Quỹ phúc lợi.

e) Đối với TSCĐ đầu tư, mua sắm bằng Quỹ phúc lợi khi hoàn thành dùng cho nhu cầu phúc lợi của HTX thì những TSCĐ này hàng tháng không trích khấu hao TSCĐ vào chi phí sản xuất kinh doanh mà cuối niên độ kế toán tính hao mòn TSCĐ một lần/một năm để ghi giảm Quỹ phúc lợi của HTX.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Bên Nợ:

- Các khoản chi tiêu quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi;

- Giảm quỹ phúc lợi khi tính hao mòn TSCĐ hoặc do nhượng bán, thanh lý, phát hiện thiếu khi kiểm kê TSCĐ.

Bên Có

Trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi của HTX từ lợi nhuận sau thuế TNDN.

Số dư bên Có: Số quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi hiện còn cuối kỳ của HTX.

Tài khoản 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi có 3 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 3531 - Quỹ khen thưởng:* Phản ánh số hiện có, tình hình trích lập và chi tiêu quỹ khen thưởng của HTX.

- *Tài khoản 3532 - Quỹ phúc lợi:* Phản ánh số hiện có, tình hình trích lập và chi tiêu quỹ phúc lợi của HTX.

- *Tài khoản 3533 - Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ:* Phản ánh số hiện có, tình hình tăng, giảm quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ của HTX.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Trong năm khi tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Có TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3531, 3532).

b) Cuối năm, xác định quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích thêm, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Có TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3531, 3532).

c) Tính tiền thưởng phải trả cho người lao động, ghi:

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3531)

Có TK 334 - Phải trả người lao động.

d) Dùng quỹ phúc lợi để chi trợ cấp khó khăn, chi cho người lao động nghỉ mát, chi cho phong trào, văn nghệ quần chúng, ủng hộ các vùng thiên tai, hỏa hoạn, chi từ thiện…, ghi:

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3532)

Có các TK 111, 112.

đ) Khi bán sản phẩm, hàng hóa trang trải bằng quỹ khen thưởng phúc lợi, kế toán ghi nhận doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh, ghi:

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu từ giao dịch bên ngoài

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

e) Khi đầu tư, mua sắm TSCĐ hoàn thành bằng quỹ phúc lợi đưa vào sử dụng cho mục đích văn hóa, phúc lợi của HTX, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ (nguyên giá)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu được khấu trừ)

Có các TK 111, 112, 242, 331.

Nếu thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ thì nguyên giá TSCĐ bao gồm cả thuế GTGT.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 3532 - Quỹ phúc lợi

Có TK 3533 - Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ.

k) Định kỳ, tính hao mòn TSCĐ đầu tư, mua sắm bằng quỹ phúc lợi, sử dụng cho nhu cầu phúc lợi của HTX, ghi:

Nợ TK 3533 - Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

g) Định kỳ, tính hao mòn TSCĐ đầu tư, mua sắm bằng quỹ phúc lợi, sử dụng cho nhu cầu phúc lợi của HTX, ghi:

Nợ TK 3532 - Quỹ phúc lợi

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

h) Khi nhượng bán, thanh lý TSCĐ đầu tư, mua sắm bằng quỹ phúc lợi, dùng vào hoạt động phúc lợi:

- Ghi giảm TSCĐ nhượng bán, thanh lý:

Nợ TK 3532 - Quỹ phúc lợi (Giá trị còn lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn)

Có TK 211 - TSCĐ (nguyên giá).

- Phản ánh các khoản thu, chi nhượng bán, thanh lý TSCĐ:

+ Đối với các khoản chi, ghi:

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3532)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu được khấu trừ)

Có các TK 111, 112, 334.

+ Đối với các khoản thu, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3532)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN VỐN CHỦ SỞ HỮU

1. Vốn chủ sở hữu là phần tài sản thuần của HTX còn lại thuộc sở hữu của các thành viên góp vốn (chủ sở hữu). Vốn chủ sở hữu của HTX được phản ánh theo từng nguồn hình thành như:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu;

- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu;

- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh;

- Quỹ chung không chia của HTX.

2. HTX không được ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu theo vốn điều lệ trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của HTX. Khoản vốn góp từ các thành viên luôn được ghi nhận theo số thực góp, tuyệt đối không ghi nhận theo số vốn cam kết sẽ góp. Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ thì HTX phải ghi nhận theo giá trị hợp lý hoặc giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận của tài sản phi tiền tệ tại ngày góp vốn.

3. Việc phân phối lợi nhuận thực hiện theo quy định của pháp luật HTX hiện hành.

TÀI KHOẢN 411 - VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh vốn đầu tư của chủ sở hữu hiện có và tình hình tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu.

b) Vốn đầu tư của chủ sở hữu được hình thành từ số vốn góp của thành viên chính thức và thành viên liên kết góp vốn; từ lợi nhuận sau thuế được Đại hội thành viên quyết định trích một phần hay toàn bộ bổ sung vốn kinh doanh của HTX; từ nguồn vốn góp liên doanh của các tổ chức, cá nhân; từ các nguồn khác như các khoản tặng, cho, tài trợ hợp pháp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo thỏa thuận hoặc theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền ghi tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu.

c) Các HTX chỉ hạch toán vào TK 411 "Vốn đầu tư của chủ sở hữu" theo số vốn thực tế mà thành viên đã góp, không được ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các thành viên.

d) HTX phải tổ chức hạch toán chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu theo từng nguồn hình thành vốn, vốn góp của thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn và vốn khác.

đ) Chỉ ghi giảm số vốn góp của chủ sở hữu khi HTX trả lại vốn góp cho thành viên, chấm dứt tư cách thành viên, trả lại phần vốn vượt quá mức vốn góp tối đa theo quy định của Luật HTX và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

e) Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản phải phản ánh tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giá trị hợp lý hoặc giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Bên Nợ:

Nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu giảm do:

- Hoàn trả vốn góp cho thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn, tổ chức góp vốn;

- Trả lại vốn góp cho thành viên khi giải thể, thanh lý HTX.

Bên Có:

Nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng do:

- Nhận vốn góp của thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn, tổ chức góp vốn (Góp vốn ban đầu và góp vốn bổ sung);

- Bổ sung vốn từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;

- Các khoản tặng, cho, tài trợ hợp pháp của các tổ chức, cá nhân theo thỏa thuận được phép ghi tăng nguồn vốn khác của HTX;

- Các khoản khác theo Điều lệ được phép ghi tăng vốn của HTX.

Số dư bên Có:

Nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu hiện có của HTX.

Tùy theo yêu cầu quản lý của HTX, TK 411 có thể mở chi tiết vốn góp theo nguồn hình thành vốn góp như nguồn vốn góp của thành viên; nguồn vốn nhận liên doanh, liên kết và chi tiết nguồn vốn khác như các khoản vốn được các cá nhân, tổ chức tặng cho, tài trợ hợp pháp theo thỏa thuận hoặc theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền ghi tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Tài khoản 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu có 02 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 4111 - Vốn góp của thành viên:* Tài khoản này dùng để phản ánh số vốn góp của thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn và tổ chức góp vốn.

- *Tài khoản 4118 - Vốn khác*: Tài khoản này dùng để phản ánh các nguồn vốn khác của HTX như phí thành viên của thành viên liên kết không góp vốn; các khoản được tặng cho, tài trợ hợp pháp của các tổ chức, cá nhân cho HTX nếu theo thỏa thuận hoặc theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền ghi tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu;...

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Khi thực nhận vốn góp, căn cứ vào hợp đồng góp vốn, phiếu thu tiền và các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (nếu nhận vốn góp bằng tiền)

Nợ các TK 152, 156, 211 (nếu nhận vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ)

Có TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu (4111).

3.2. Căn cứ vào Nghị quyết đại hội thành viên về việc quyết định bổ sung vốn kinh doanh của HTX từ lợi nhuận sau thuế, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu (4118).

3.3. Khi nhận được các khoản quà biếu, tặng hợp pháp của các tổ chức, cá nhân sau khi thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật về thuế (nếu có), theo thỏa thuận hoặc Điều lệ ghi tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu thì phần còn lại HTX thực hiện ghi tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Có TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu (4118).

3.4. Khi nhận được các khoản hỗ trợ của Nhà nước không phải hoàn lại, nếu được ghi tăng vốn của HTX, ghi:

Nợ các TK 111, 112..

Có TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu (4118).

3.5. Khi hoàn trả vốn góp, ghi:

Nợ TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu (4111)

Có các TK 111, 112,…

TÀI KHOẢN 418 - CÁC QUỸ THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu của HTX được trích lập theo quy định của pháp luật và theo Điều lệ của HTX.

b) Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu của HTX được trích lập từ lợi nhuận sau thuế TNDN. Việc trích lập và sử dụng các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu phải theo quy định trong điều lệ, quy chế về quản lý tài chính của HTX và phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh Tài khoản 418 - Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Bên Nợ: Tình hình chi tiêu, sử dụng các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu.

Bên Có: Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu.

Số dư bên Có: Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu hiện có cuối kỳ.

Tùy theo yêu cầu quản lý của HTX, TK 418 có thể chi tiết theo nội dung từng quỹ.

3. Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

3.1. Căn cứ vào quyết định của Đại hội thành viên về việc trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 418 - Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu.

3.2. Trường hợp được dùng các quỹ thuộc vốn chủ để bổ sung vốn góp của chủ sở hữu, ghi:

Nợ TK 418 - Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Có TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu (4118).

3.3. Khi sử dụng các quỹ thuộc vốn chủ, ghi:

Nợ TK 418 - Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Có các TK 111, 112...

TÀI KHOẢN 421 - LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của HTX;

b) Việc phân chia lợi nhuận của HTX phải đảm bảo tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật;

c) Phải theo dõi chi tiết nguồn hình thành và từng nội dung phân chia lợi nhuận của HTX (trích lập quỹ chung không chia, trích lập các quỹ theo quyết đinh của Đại hội thành viên, chia lợi nhuận cho các thành viên chính thức, thành viên liên kết...);

d) Khi phân phối lợi nhuận, HTX cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến khả năng chi trả lợi nhuận của HTX, như:

- Khoản lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn;

- Khoản lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ;

- Các khoản mục phi tiền tệ khác…

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Bên Nợ:

- Số lỗ về hoạt động kinh doanh của HTX;

- Trích lập các quỹ của HTX;

- Chia lợi nhuận cho các thành viên;

- Bổ sung vốn đầu tư của chủ sở hữu (nếu có).

Bên Có:

- Số lợi nhuận thực tế hoạt động kinh doanh của HTX trong kỳ;

- Xử lý các khoản lỗ về hoạt động kinh doanh.

Tài khoản 421 có thể có số dư Nợ hoặc số dư Có.

Số dư bên Nợ: Số lỗ hoạt động kinh doanh chưa xử lý.

Số dư bên Có: Số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc chưa sử dụng.

Tài khoản 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có 2 Tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 4211 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của giao dịch bên ngoài*: Tài khoản này dùng để phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp của giao dịch bên ngoài và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của HTX.

- *Tài khoản 4212 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của giao dịch nội bộ*: Tài khoản này dùng để phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp của giao dịch nội bộ và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của HTX.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển kết quả hoạt động kinh doanh:

- Trường hợp lãi, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (9111, 9112)

Có TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (4211, 4212).

- Trường hợp lỗ, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (4211, 4212)

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (9111, 9112).

3.2. Khi có quyết định hoặc thông báo trả lợi nhuận được chia cho các thành viên chính thức, thành viên liên kết, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Có TK 338 - Phải trả khác.

Khi trả lợi nhuận cho các thành viên chính thức, thành viên liên kết, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả khác

Có các TK 111, 112 (số tiền thực trả).

3.3. Khi có quyết định bổ sung vốn đầu tư của chủ sở hữu từ lợi nhuận hoạt động kinh doanh (phần lợi nhuận để lại của HTX), ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Có TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

3.4. Đối với giá trị tài sản chung không chia nhận được từ quà biếu, tặng hợp pháp của các tổ chức, cá nhân sau khi thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật về thuế (nếu có) thì phần còn lại HTX thực hiện ghi tăng nguồn hình thành quỹ chung không chia, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Có TK 4422 - Nguồn hình thành quỹ chung không chia.

3.4. Khi HTX phân phối thu nhập để trích quỹ chung không chia, ghi:

Nợ TK 421- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (4211, 4212)

Có TK 442 - Quỹ chung không chia của HTX (4421).

3.5. Khi thực hiện trích quỹ từ kết quả hoạt động kinh doanh (phần lợi nhuận để lại của HTX) theo Điều lệ của HTX và phù hợp với quy định hiện hành, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Có TK 418 - Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Có TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

TÀI KHOẢN 442 - QUỸ CHUNG KHÔNG CHIA CỦA HTX

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh quỹ chung không chia của HTX bao gồm các khoản: Thu nhập từ giao dịch nội bộ của HTX được trích lập hàng năm theo tỷ lệ được quy định trong Điều lệ của HTX; Thu nhập từ giao dịch bên ngoài của HTX; Thu nhập từ đơn vị do HTX thành lập; Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần được trích lập hàng năm theo tỷ lệ quy định tại Điều lệ của HTX; Thu nhập từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản chung không chia theo quy định của Luật HTX và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có); Thu nhập từ khoản tặng cho, tài trợ hợp pháp của các cá nhân, tổ chức bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ sau khi hoàn thành nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Tài khoản này cũng phản ánh nguồn vốn tương ứng với tài sản chung không chia của HTX.

b) HTX phải theo dõi riêng các nguồn hình thành quỹ chung không chia.

c) Việc quản lý và sử dụng quỹ chung không chia của HTX được thực hiện theo quy định của Luật HTX, các văn bản hướng dẫn Luật HTX và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

2. Kết cấu và nội dung phản ánh Tài khoản 442 - Quỹ chung không chia của HTX

Bên Nợ:

Quỹ chung không chia của HTX giảm do đầu tư tài sản chung không chia; do xử lý quỹ chung không chia theo quy định;

- Nguồn vốn tương ứng với tài sản chung không chia của HTX giảm.

Bên Có:

- Quỹ chung không chia của HTX tăng do được phân phối thu nhập;

- Nguồn vốn tương ứng với tài sản chung không chia của HTX tăng.

Số dư bên Có:

Quỹ chung không chia hiện có cuối kỳ.

Tài khoản 442 - Quỹ chung không chia của HTX có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 4421 - Quỹ chung không chia*: Phản ánh Quỹ chung không chia của HTX tăng. .

- *Tài khoản 4422 - Nguồn hình thành tài sản chung không chia*: Phản ánh nguồn vốn tương ứng với tài sản chung không chia của HTX.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Khi HTX trích quỹ chung không chia theo quy định, ghi:

Nợ TK 421- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (4211, 4212)

Có TK 442 - Quỹ chung không chia của HTX (4421).

3.2. Khi phát sinh lãi từ việc HTX sử dụng quỹ chung không chia nhàn rỗi để gửi tiết kiệm tại các tổ chức tín dụng, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 442 - Quỹ không chia của HTX

3.3. Trường hợp HTX được Nhà nước hỗ trợ không phải hoàn lại bằng tiền nếu được ghi tăng quỹ chung không chia theo quy định, khi nhận được khoản hỗ trợ, ghi:

Nợ các TK 111, 112...

Có TK 442 - Quỹ chung không chia của HTX (4421)

3.4. Khi HTX nhận được các tài sản chung không chia thì HTX đồng thời phản ánh nguồn vốn tương ứng với tài sản chung không chia, ghi:

Nợ TK 212 - Tài sản chung không chia

Có TK 442 - Quỹ chung không chia của HTX (4422)

3.5. Khi nhận được các khoản tặng, cho, tài trợ hợp pháp của các tổ chức, cá nhân cho HTX, theo thỏa thuận được ghi tăng quỹ chung không chia của HTX, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 212...

Có TK 558 - Thu nhập khác

Sau khi thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước theo quy định (nếu có), HTX kết chuyển nguồn hình thành tài sản chung không chia, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Có TK 442 - Quỹ chung không chia (4421, 4422).

3.6. Khi có quyết định về việc sử dụng quỹ chung không chia để đầu tư tài sản chung không chia:

- Nếu HTX mua tài sản chung không chia, ghi:

Nợ TK 212 - Tài sản chung không chia

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112...

Đồng thời kết chuyển nguồn:

Nợ TK 4421 - Quỹ chung không chia

Có TK 4422 - Nguồn hình thành quỹ chung không chia.

Nếu tài sản chung không chia hình thành qua đầu tư XDCB:

+ Khi phát sinh các chi phí đầu tư XDCB tài sản chung không chia, ghi:

Nợ TK 242 - Tài sản khác (2422)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 131...

+ Khi công trình XDCB hoàn thành bàn giao, ghi:

Nợ TK 212 - Tài sản chung không chia

Có TK 242 - Tài sản khác (2422)

Đồng thời kết chuyển nguồn:

Nợ TK 4421 - Quỹ chung không chia

Có TK 4422 - Nguồn hình thành quỹ chung không chia.

3.7. Khi HTX giải thể, phá sản, nếu có quyết định xử lý về Quỹ chung không chia, căn cứ vào quyết định xử lý, ghi:

Nợ TK 442 - Quỹ chung không chia của HTX

Có các TK liên quan.

(Xem tiếp Công báo số 1137 + 1138)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng